



A TOTAL LOGISTICS PROVIDER





Annual Report 2016

MỤC LỤC

CÁC SỰ KIỆN VÀ CON SỐ NỔI BẬT

EVENTS AND HIGHLIGHT INDICATORS



KHÁNH THÀNH TRUNG TÂM LOGISTICS
TRANSIMEX SHTP VỚI TỔNG VỐN ĐẦU TƯ GẦN
600 TỶ ĐỒNG

Grand opening of launching
SAIGON HI TECH PARK
TRANSIMEX LOGISTICS CENTER
with total investment of almost
600 billion VND



TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
1.420 TỶ ĐỒNG
Total assets 1,420 billion VND



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
192 TỶ ĐỒNG
Profit before tax 192 billion VND



TỔNG DOANH THU
615,7 TỶ ĐỒNG
Total revenue 615.7 billion VND



DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
CÓ HOẠT ĐỘNG
IR TỐT NHẤT 2016
The IR best practice award in 2016



VNR 500 TOP 500 COMPANY
TOP 500
DOANH NGHIỆP
LỚN VIỆT NAM (VNR500)
Top 500 company in Vietnam
(VNR500)



ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC VÀO
CHOLIMEX
Strategic investment in CHOLIMEX



THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa quý vị cổ đông, quý vị khách hàng!

Năm 2016 đã đi qua với nhiều diễn biến khôn lường trên thế giới, với rất nhiều khó khăn thách thức trong lĩnh vực Logistics trong và ngoài nước. Một lần nữa Công ty Cổ phần Transimex lại vượt qua sóng gió để mang lại một kết quả kinh doanh tốt đẹp, với doanh thu 616 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 192 tỷ đồng. Có thể nói đây là kết quả tốt nhất từ khi thành lập Công ty đến nay, và càng ý nghĩa hơn những con số này là sự lớn mạnh không ngừng về quy mô của Transimex. Vào tháng 4/2016 vừa qua, Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công nghệ cao tại Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích trên 100.000 m², có thể nói đây là một Trung tâm Logistics hiện đại nhất cả nước. Qua hơn 6 tháng hoạt động, đến nay tỷ lệ khai thác hàng hóa dịch vụ đã gần đạt ngưỡng công suất tối đa. Tiếp theo đó, vào tháng 3/2017 vừa qua, Công ty cũng đã đưa vào khai thác con tàu sà lan thứ 9 mang tên Transimex 99, nâng năng lực vận chuyển trung chuyển containers lên mức trên 3.000 TEU/tuần. Kết quả trên cho thấy, Công ty đã đầu tư đúng hướng, đó là luôn tập trung đầu tư vào ngành nghề kinh doanh cốt lõi, hỗ trợ cho dịch vụ Logistics tổng thể và tích hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh trong phát triển dịch vụ Logistics, vươn lên là một trong những nhà cung cấp dịch vụ Logistics hàng đầu của cả nước.

Bước vào năm 2017, chắc chắn chúng ta sẽ lại đối mặt với nhiều thách thức mới, những khó khăn mới. Những dự báo lạc quan về Hiệp định TPP sẽ mang lại cơ hội cho ngành Logistics của Việt nam đã không còn, tuy nhiên, vẫn còn đó những cơ hội, những tiềm năng mà chúng ta cần nhanh chóng nắm bắt

để đưa Công ty Cổ phần Transimex ngày càng phát triển. Chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra kế hoạch ngân sách cho năm 2017 mang tính thách thức cao (Tổng doanh thu, lợi nhuận trước thuế tăng 11% so với năm 2016). Ngoài ra chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư, cơ hội kinh doanh mới cho Công ty với mục tiêu hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể và tích hợp, vươn lên là một trong những Công ty hàng đầu của cả nước về cung cấp chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị, tôi xin chân thành cảm ơn quý vị cổ đông đã tin tưởng và luôn đồng hành cùng chúng tôi. Tôi xin đặc biệt cảm ơn Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên toàn công ty đã luôn cố gắng, nỗ lực trong năm qua để đạt được một kết quả kinh doanh ấn tượng và mong rằng các bạn sẽ tiếp tục cùng đồng hành trong những năm tiếp theo. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn quý khách hàng, quý đối tác đã luôn ủng hộ cho dịch vụ của Công ty Cổ phần Transimex và rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ quý báu của quý vị trong tương lai.

Xin chúc sức khỏe & thành công đến toàn thể quý vị.



Bùi Tuấn Ngọc
CHỦ TỊCH HĐQT

Tổng giá trị tài sản

1.420 tỷ đồng

Tăng

41,28%
so với 2015

Doanh thu tăng

26%

Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công nghệ cao tại Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích trên 100.000m², có thể nói đây là một Trung tâm Logistics hiện đại nhất cả nước.

TỔNG QUAN



- Khu phức hợp với đầy đủ dịch vụ: kho lạnh, kho ngoại quan, kho CFS, kho phân phối, bãi chứa container rỗng - DEPOT)
- Trục giao thông thuận tiện đến các cảng chính và khu vực phát triển kinh tế phía Nam.
- Tổng mức đầu tư xây dựng và thiết bị gần 600 tỷ đồng. Đây là giá trị đầu tư lớn nhất của Transimex từ trước đến nay.
- The complex area with full of services as following cold storage, bonded warehouse, CFS warehouse, distribution warehouse, container yard – DEPOT
- Convenient transportation axes to major ports and the Southern economic development area
- Total construction investment and equipment reach nearly 600 billion VND. This is the highest investment value of Transimex Corporation ever.

THÔNG TIN CHUNG

TRỤ SỞ CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
Lầu 9-10, TMS BUILDING,
172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao,
Q. I, Tp. HCM
Tel: (84-8) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-8) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn



VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

TÊN TIẾNG VIỆT:
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
TÊN TIẾNG ANH:
TRANSIMEX CORPORATION
TÊN GIAO DỊCH: TRANSIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: TMS

ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: Lầu 9 - 10,
TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng,
P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM
ĐT: + 84-8-2220 2888 (16 lines)
FAX: + 84-8-2220 2889
E-MAIL: info@transimex.com.vn
WEBSITE: www.transimex.com.vn
VỐN ĐIỀU LỆ: 312.653.570.000 đồng
(Ba trăm mười hai tỷ sáu trăm năm
mươi ba triệu năm trăm bảy mươi
ngàn đồng)

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH:
31.265.357 CP

NGÂN HÀNG:
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại
Thương Việt Nam, chi nhánh TP. HCM
SỐ TÀI KHOẢN:
VND 007.100.0006146
- USD 007.137.0082671

GIẤY ĐĂNG KÝ KINH DOANH SỐ:
0301874259 do Sở Kế Hoạch và
Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày
03/12/1999, đăng kí thay đổi lần thứ
26, ngày 02/12/2016

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI
Số 4D, Phường Bình Đa,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 629 3458
Fax: (84-61) 629 3485
Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BÌNH DƯƠNG
Đường số 23, KCN Sóng Thần 2,
thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Tel: (84-650) 376 9122
Fax: (84-650) 376 9121
Email: bdo.info@transimex.com.vn

**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI
KCX TÂN THUẬN**
Khu chế xuất Tân Thuận, P. Tân
Thuận Đông, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3770 0311
Fax: (84-8) 3770 0022
Email: ttho.info@transimex.com.vn
transimexkcxtt@vnn.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE
Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành,
Tỉnh Bến Tre
Tel: (84-075) 363 6679
Fax: (84-075) 363 6579
Email: tmsbt.info@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CN TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI
23 Trần Xuân Soạn,
Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Tel: (84-4) 3632 0242
Fax: (84-4) 3632 0246
Email: tmshn.info@transimex.com.vn

CN TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG
Tầng 6, số 10 đường Hải Phòng,
P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu,
TP. Đà Nẵng
Tel: (84-236) 356 1587/ 88
Fax: (84-236) 356 1589
Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

CN TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG
Phòng 13-14 tầng 3, Tòa nhà
Thành Đạt, Số 3 Lê Thánh Tông,
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (84-31) 3757 068
Fax: (84-31) 3757 099
Email: tmshp.info@transimex.com.vn

CẢNG ICD TRANSIMEX
7/1, Ấp Bình Thọ, P. Trường Thọ,
Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3731 1528
Fax: (84-8) 3731 3079
Email: icd.info@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

1983 - 2003



1983 KHỞI NGHIỆP

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của công ty cổ phần Transimex đặt trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM.

1989 THÀNH VIÊN CỦA HIỆP HỘI VLA, VCCI, FIATA

1993 LẬP CHI NHÁNH

Lập chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hải Phòng.

1996 MỞ RỘNG CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

Mở rộng chức năng hoạt động: Kho CFS, Kho ngoại quan.

1998 THÀNH LẬP CẢNG TRUNG CHUYỂN ICD TRANSIMEX

2000 CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

- Ngày 04/08/2000, niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM, giá chào sàn: 14.000 đồng/Cổ phiếu.
- 01/2000: Transimex chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo QĐ số: 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

2002 KHÁNH THÀNH CẢNG THÔNG QUAN NỘI ĐỊA ICD TRANSIMEX

2003 NHẬN CHỨNG CHỈ ISO 9001-2000

2005 - 2010



2005 XÂY MỚI CẦU CẢNG

Xây mới cầu cảng 180m - cho tàu, Sà lan 1.000 DW; xây Kho CFS 2.000 m².

2007 XÂY DỰNG CAO ỐC TMS|BUILDING

7/2007: Xây dựng cao ốc TMS|BUILDING, tại 172 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Q. I, Tp. HCM.

2009 TMS|BUILDING CHÍNH THỨC ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

- 04/2009: Tòa nhà TMS|BUILDING chính thức đi vào hoạt động.
- 03/2009: Thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (TMS PROPERTY) và Công ty TNHH MTV Vận tải giao nhận Ngoại thương (TMS TRANS).

2010 KÝ KẾT HỢP ĐỒNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ KINH DOANH CẢNG HẢI AN - HẢI PHÒNG

- 12/2010: Đón nhận Chứng nhận cam kết chất lượng (HTQLCL) đạt chuẩn ISO 9001: 2008 do SGS cấp.
- 10/2010: Khai trương Kho lạnh và Kho mát tại cảng ICD Transimex.
- 07/2010: Đạt giải “Báo cáo thường niên tốt nhất” 2009, do HOSE cấp và Kỷ niệm chương “vì thành tích đóng góp liên tục 10 năm đối với ngành chứng khoán Việt Nam”.
- 07/2010: Được UBND TP. HCM tặng bằng khen vì có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh.
- 06/2010: Hợp tác đầu tư kinh doanh với cảng Hải An - Hải Phòng và Công

2012 - 2014



ty TNHH Vận tải & Xếp dỡ Hải An (nay là Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An).

- 01/2010: Khai trương tàu Transimex 06 và tàu Transimex 08, có sức chở đạt 2.400 tấn/128 TEU.

2012 XÂY DỰNG TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

- 10/2012: Xây dựng Trung tâm Phân Phối Transimex, tổng diện tích 18.000 m², tổng vốn đầu tư: 80.000.000.000 đồng, tại KCN Sóng thần 2, tỉnh Bình Dương.
- 09/2012: Thành lập Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex.
- 04/2012: Ký kết “Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược” với Công ty Vinafreight.
- 08/2011: Công bố hoàn thành dự án “Qui hoạch và nâng cấp Cảng ICD Transimex”.

2014 TOP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ NHẤT VIỆT NAM

- 11/2014: Khai trương tàu Transimex 172, có sức chở trọng tải 2.200 tấn/128 TEU.
- 11/2014: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý độc quyền) đón tàu Cape Forby (1.000 TEU) đến HCM chuyển đầu tiên, khai thác dịch vụ mới có tên gọi NTX kết nối các nền kinh tế Thái Lan, Việt Nam và Hàn Quốc.
- 09/2014: Được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 413 041 000080 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, dự án đầu tư Kho ngoại quan và Dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao. Thành lập Công ty TNHH

2014 - 2015



Một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics.

- 04/2014: Khai trương tàu Transimex 09, có sức chở trọng tải 1.700 tấn/84 TEU
- 11/4/2013: Đưa vào hoạt động Trung Tâm Phân Phối Transimex.
- 10/4/2013: Thay đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon
- 8/2013: Được chỉ định là Đại lý độc quyền cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc) - Khai thác tuyến vận chuyển hàng Xuất nhập khẩu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan về TP. HCM, Hải Phòng và ngược lại.

2015 XÂY DỰNG TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX KCNC TP. HCM

- 11/2015: Khai trương tàu Transimex-Saigon 68, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.
- T9/2015: Hoàn thành dự án Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng và đưa vào hoạt động.
- 08/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Khu công nghệ cao tại Khu công nghệ cao TP.HCM. Tổng diện tích: 100.000 m². Tổng vốn đầu tư: 510.000.000.000 đồng.
- 08/2015: Tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An, giá trị vốn góp: 40.000.000.000 đồng.
- 06/2015: Văn phòng Chi nhánh Hà Nội chuyển đến số 23, phố Trần Xuân Soạn, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- 04/2015: Khởi công xây dựng Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng.

2015 - 2016



Tổng diện tích: 16.000 m², tổng vốn đầu tư: 34 tỷ đồng.

- 04/2015: Sáp nhập Phòng Phát triển kinh doanh và Bộ phận Marketing thành Phòng Sales - Marketing.
- 01/2015: Khai trương tàu Transimex 18, có sức chở trọng tải 3.000 tấn/ 128 TEU.

2016 KHÁNH THÀNH TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX KCNC TP. HCM

- 2016: Transimex được xếp hạng top 500 Doanh nghiệp lớn Việt nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.
- 12/2016: Hãng tàu Dongjin Shipping (Transimex làm đại lý) đón tàu Dongjin Aube đến Hải Phòng chuyển đầu tiên.
- 11/2016: Được bình chọn là Doanh nghiệp đạt chuẩn công bố thông tin năm 2016 theo khảo sát toàn diện của Hiệp hội các nhà Quản trị Tài chính Việt Nam (VAFE) và Công ty Cổ phần Tài Việt (Vietstock.vn).
- 08/2016: Được SGS tái đánh giá và cấp giấy chứng nhận ISO9001:2015.
- 05/2016: Khai trương tàu sà lan Transimex 79.
- 04/2016: Khánh thành Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao - TP. Hồ Chí Minh.
- 03/2016: Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (MCK: CLX).

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Từ năm 1983 đến nay, trải qua 34 năm hình thành và phát triển, hiện nay Công ty Cổ phần Transimex vẫn luôn duy trì hoạt động các ngành chính hiện có và mở rộng phát triển thêm các ngành có thể mạnh khác, cụ thể như sau:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ, dịch vụ Logistics.
- Dịch vụ Cảng ICD, kho ngoại quan, kho CFS, kho lạnh, kho DC (Distribution Center) và kho thường. Dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ làm thủ tục Hải Quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hóa cho tàu biển trong và ngoài nước.
- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Dịch vụ vận tải đường thủy. Đầu tư kinh doanh Tài chính - Chứng khoán.
- Dịch vụ cho thuê văn phòng; Đầu tư phát triển các dự án bất động sản.
- Các dịch vụ liên quan đến vận chuyển & xếp dỡ hàng hoá.
- Dịch vụ vận chuyển hàng quá cảnh.
- Đại lý du lịch, kinh doanh tổng hợp.



CÁC RỦI RO

RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ

- Hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của những biến động của thị trường tài chính trong nước và thế giới như biến đổi tỷ giá ngoại tệ, biến động lãi suất cho vay.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics của công ty chịu ảnh hưởng của những yếu tố cấu thành dịch vụ vận tải, dịch vụ khai thác kho bãi... do đó những biến động về giá cả nhiên liệu, điện, các loại phí liên quan do thị trường hoặc phi thị trường đều gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh khai thác dịch vụ Logistics nói chung của Công ty.
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics có liên quan đến các hoạt động kinh tế xã hội khác như xuất nhập khẩu, sản xuất hàng hóa... do vậy những thay đổi chính sách có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp.

RỦI RO VỀ NGUỒN NHÂN LỰC

Đặc thù của hoạt động kinh doanh dịch vụ Logistics chịu ảnh hưởng nhất định từ năng lực quản trị, điều hành khai thác dịch vụ của một số nhân sự quản trị cao cấp do đó những biến động, thay đổi về nhân sự quản trị cấp cao có thể có ảnh hưởng đến cơ cấu, danh mục khách hàng tiềm năng của công ty.

Dân số trẻ ngày càng tăng tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực thành phố Hồ Chí Minh có tác động lâu dài đối với các điều kiện đang diễn ra trong lao động, dịch vụ và thị trường tài chính. Transimex coi sự thay đổi nhân khẩu học là một trong những thách thức chính và tích cực tham gia vào việc lập kế hoạch hoạt động hiệu quả. Nhằm duy trì một lực lượng lao động hiệu quả trong dài hạn, Transimex đang tập trung vào các trọng tâm sau đây:

1. tạo môi trường làm việc lý tưởng,
2. thúc đẩy và duy trì năng lực của lao động,
3. có trình độ phù hợp,
4. nâng cao nhận thức của nhân viên về trách nhiệm trong việc đưa ra các quyết định cho tương lai.



TẦM NHÌN VISION

Trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics
trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt Nam.

*Become a leading company in Vietnam on
providing total logistics and third party logistics
services*

SỨ MỆNH MISSION

- Luôn hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi toàn quốc
- Tạo ra giải pháp Logistics tổng thể, trọn gói, tích hợp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng
- Sở hữu, điều hành, khai thác những trung tâm Logistics hàng đầu cả nước
- *Always improve logistics services chain in nation wise*
- *Create the best solution of logistics services chain to match customer's inquiry*
- *Possessing and operating the top Logistics Centers*

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DEVELOPMENT STRATEGY

- Tập trung mở rộng, phát triển bền vững ngành nghề cốt lõi của Công ty
- Hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm
- Đầu tư vào các Công ty có tiềm lực về tài chính, cơ sở vật chất nhằm bổ trợ và gia tăng chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics
- Liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành để mở rộng cơ sở hạ tầng, hợp tác với phương châm đôi bên cùng có lợi
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng thông qua việc tối ưu hóa chất lượng dịch vụ của Công ty
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến
- *Expanding & developing core business sustainability*
- *Perfecting logistics services providing chain in nation wise especially in key areas*
- *Investing into enterprises who have potential facilities and financial resources in order to strengthening to logistics services chain*
- *Co-operating with enterprises who have got similar business scope in order to strengthening logistics facilities under mutual benefit basis*
- *Best matching customer's inquiry through the maximizing of provided services quality*
- *Applying most advanced system on business management, logistics management.*

CÔNG TY THÀNH VIÊN, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX



Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS-TRANS
Trụ sở: Lô A3, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói.
Vốn điều lệ: 54.950.000.000 đồng

CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX



Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên giao dịch: TMS-PROPERTY
Trụ sở: 172 Hai Bà Trưng, P. Đakao, Q.1, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát.
Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
Tòa nhà TMS-BUILDING, tổng diện tích 8.500 m² (gồm 14 tầng và 2 tầng hầm), Công ty CP Transimex sử dụng 2 tầng cửa cao ốc làm trụ sở chính, cho thuê 100% diện tích còn lại. Đây là nguồn thu ổn định, khá lớn cho Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX



Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Transimex
Tên tiếng Anh: TRANSIMEX DISTRIBUTION CENTER COMPANY LIMITED
Tên giao dịch: TRANSIMEX DC
Trụ sở chính: Đường số 23, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa. Dịch vụ bao bì, đóng gói, phân phối hàng hóa
Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng

CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI TECH PARK LOGISTICS



Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ Phần Transimex
Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS
Tên viết tắt: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS
Trụ sở chính: Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, Q. 9, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)



Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM) Co., Ltd
Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, P. 5.2 & 5.3 Tòa Nhà ETOWN, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM
MST: 0302065148
Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản.
Trong đó Transimex chiếm 50%, Công ty Nippon Express chiếm 50%.
Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics.
Vốn điều lệ: 25.050.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT



Tên giao dịch: VINAFREIGHT
Mã CK: VNF
Trụ sở chính: Tòa nhà Vinafreight, A8 Trường Sơn, Q. Tân Bình, TP. HCM
Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng.
Vốn điều lệ: 56.000.000.000 đồng
Transimex sở hữu: 44,18%/ vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN



Tên giao dịch: HAIANTS., JSC
Mã CK: HAH
Trụ sở chính: Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cảng biển và vận tải hàng hóa nội địa bao gồm: Dịch vụ khai thác cảng biển, dịch vụ vận tải đường biển,...
Vốn điều lệ: 231.962.320.000 đồng
Transimex sở hữu: 22.61%/ vốn điều lệ

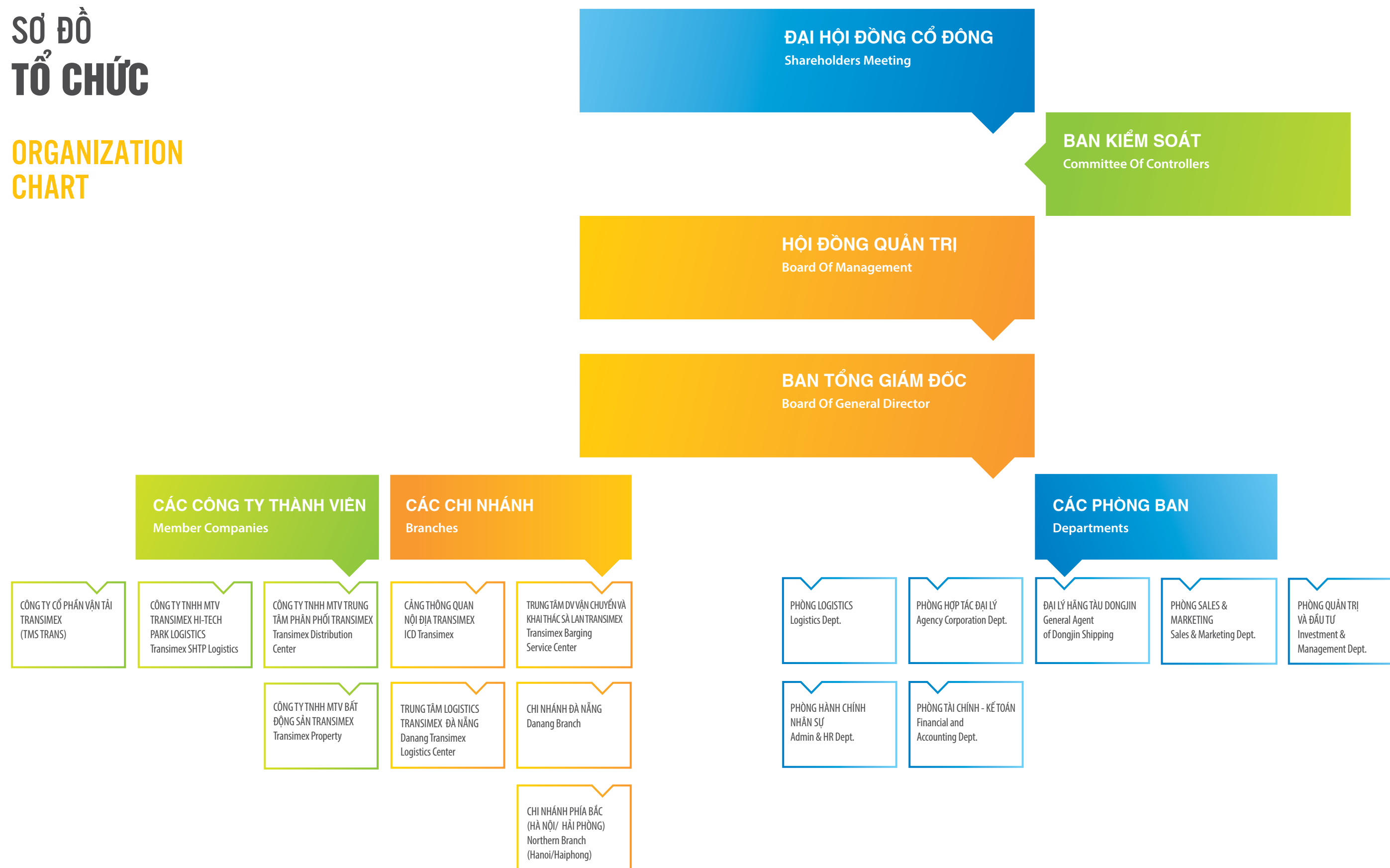
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)



Tên giao dịch: CHOLIMEX
Mã CK: CLX
Trụ sở chính: 631 - 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Ngành nghề kinh doanh:
- Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Sản xuất chế biến về phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu
- Kinh doanh XNK
- Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước.
Transimex sở hữu: 35.02%%

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATION CHART



TỔ CHỨC NHÂN SỰ



- Với sự dày dặn kinh nghiệm trong các khâu thủ tục làm hàng container trung chuyển, Transimex cam kết đem sự hài lòng tuyệt đối cũng như đảm bảo về thời gian, chất lượng dịch vụ, tính linh hoạt ở mức tốt nhất cho khách hàng
- *With the experience in transshipment procedures of container cargo, Transimex commits to bringing the absolute satisfaction as well as ensuring the time, quality of service and flexibility at the best level for clients.*

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến ngày 31/12/2016, tổng số nhân sự của Công ty CP Transimex và các Công ty thành viên là 620 người. Tại Transimex, đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ Lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp. Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao giá trị cốt lõi của Công ty.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên



cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi gia tăng kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới đồng thời chia sẻ niềm đam mê thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi



trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc. Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ

được nâng cao. Vì thế Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức cho nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh. Bên cạnh đó, hằng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MEMBER OF BOARD OF MANAGEMENT



Ông/Mr. BUI TUẤN NGỌC

Chủ tịch Hội đồng quản trị / [Chairman](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị / [Vice Chairman](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. NGUYỄN PHAN DŨNG

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. ĐỖ XUÂN QUANG

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. TOSHIYUKI MATSUDA

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Nhật bản / [Nationality: Japan](#)



Ông/Mr. VŨ CHINH

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. VŨ CƯỜNG

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. HUỖNH MINH THẢO

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Việt Nam / [Nationality: Viet Nam](#)



Ông/Mr. BUI MINH TUẤN

Thành viên Hội đồng quản trị / [Member](#)
Quốc tịch: Úc / [Nationality: Australia](#)

BAN ĐIỀU HÀNH

GENERAL DIRECTOR BOARD



Ông/Mr. LÊ DUY HIỆP
Tổng Giám đốc / General Director / CEO
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN TUẤN ANH
Trưởng ban kiểm soát / Chief Supervisor
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam

BAN KIỂM SOÁT

BOARD OF SUPERVISOR



Ông/Mr. NGUYỄN HỒNG SON
Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. TÔN THẮT HUNG
Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



Ông/Mr. NGUYỄN CHÍ ĐỨC
Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



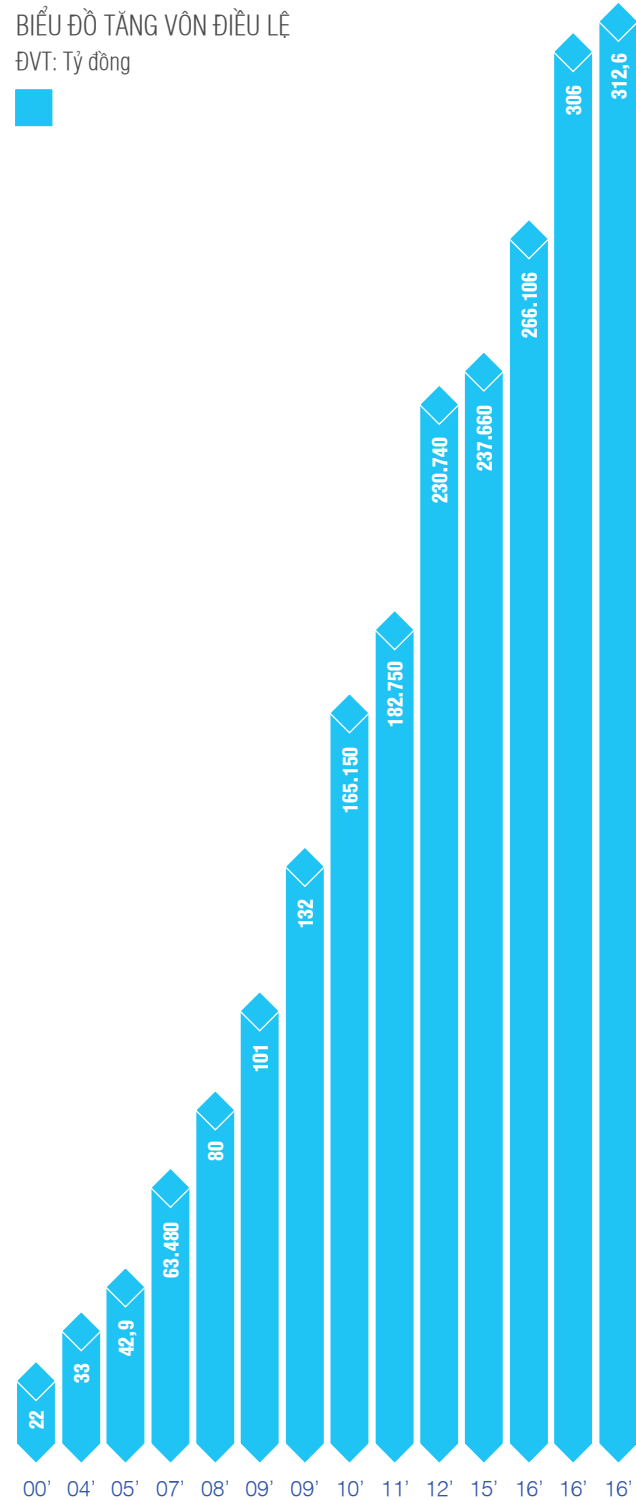
Bà/Ms. NGUYỄN KIM HẬU
TV Ban kiểm soát / Member
Quốc tịch: Việt Nam / Nationality: Viet Nam



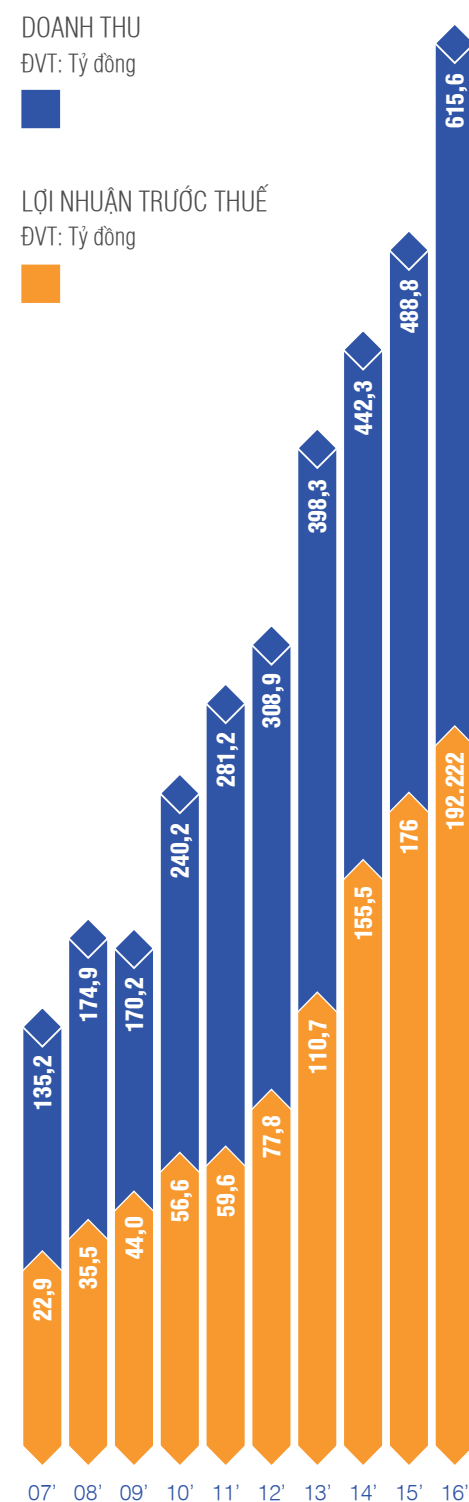
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA 10 NĂM (2007-2016)

BIỂU ĐỒ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
ĐVT: Tỷ đồng



DOANH THU
ĐVT: Tỷ đồng



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
ĐVT: Tỷ đồng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.420.069.375.390	2.006.278.580.543	41,28%
Doanh thu thuần	488.804.112.662	615.663.883.764	25,95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85.590.706.507	93.646.763.182	9,41%
Lợi nhuận khác	5.292.474.690	181.774.823	-96,57%
Lợi nhuận trước thuế	175.999.979.566	192.222.600.836	9,22%
Lợi nhuận sau thuế	155.372.371.111	172.197.323.602	10,83%
Shares	23.766.039	31.265.357	31,55%
EPS	6.538	5.508	-15,75%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	23%		

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán nhanh	2,06	1,27
Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,40	1,30
Cơ cấu vốn		
Tổng nợ/ Vốn CSH	63,55%	86,04%
Tổng nợ/ Tổng tài sản	38,86%	46,25%
Năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	49,26	35,41
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,34	0,31
Khả năng sinh lời		
Tỷ suất LN/ Tổng tài sản	10,94%	8,58%
Tỷ suất LN/ Doanh thu thuần	31,79%	27,97%
Tỷ suất LN KD/ Doanh thu thuần	17,51%	15,21%
Tỷ suất LN/ NV CSH	17,89%	15,97%

CỔ PHẦN Số lượng: 31.265.357

Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm chốt danh sách 22/06/2016)

Diễn giải	Cổ đông lớn		Cổ đông nhỏ		Tổng cộng
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	
Cổ đông trong nước		4	1.106	52	1.162
Cổ đông nước ngoài	1	1	173	16	191
Cổ đông nhà nước		1			1
Cổ đông khác					-
Tổng cộng	1	6	1.279	68	1.354

CỔ PHIẾU QUỸ TMS: 9.892

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa: Quý vị cổ đông

Hội đồng quản trị báo cáo quý vị cổ đông về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đối với Ban điều hành Công ty (“BDH”) năm 2016 và kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2017 như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2016

Năm 2016, HĐQT và BDH đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ, phát triển các mảng dịch vụ có nhiều tiềm năng.

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 của Transimex (Hợp nhất):

DVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	CÙNG KỲ 2015	
					(%) TH 2016 SO VỚI	
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	43,2%	31,2%	36,0%	72,2%	86,7%
4	Cổ tức		30%	20%		150%

- Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 của các Công ty liên doanh, liên kết:

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DOANH THU		LỢI NHUẬN	
		THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015	THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.938	74,5%	122.469	151,5%
2	Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	487.581	92,9%	148.662	81,5%
3	Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.649.023	84,8%	54.575	108,3%

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

1. Thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”):

HĐQT nhiệm kỳ 4 (2014-2018) gồm 9 thành viên, trong đó có 03 thành viên độc lập.

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THUỞNG

- Trưởng Ban: Ông Vũ Chính
- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp

Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

- Trưởng Ban: Ông Nguyễn Phan Dũng
- Thành viên: Ông Bùi Minh Tuấn, Ông Vũ Cường

Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ

- Trưởng Ban: Ông Bùi Tuấn Ngọc
- Thành viên: Ông Đỗ Xuân Quang

Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT

- Trưởng Ban: Ông Huỳnh Minh Thảo

- Thành viên: Ông Lê Duy Hiệp, Ông Toshiyuki Matsuda

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong vai trò xây dựng định hướng chiến lược tổng thể và mục tiêu hoạt động của Công ty, chỉ đạo và giám sát BDH nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

2. Các hoạt động của Hội đồng Quản trị HĐQT 2016:

Để thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT

đều có sự thống nhất của các Thành viên và được lưu giữ theo đúng quy định. Cụ thể, trong năm 2016, HĐQT đã có 16 phiên họp và ban hành 40 quyết định, cụ thể như sau:

- 05 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- 05 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh logistics của Công ty;
- 24 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- 06 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Trong năm 2016, HĐQT đã phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua Tờ trình Quyết toán quỹ lương năm 2015 và kế hoạch ngân sách lương năm 2016;
- Thông qua vấn đề thay đổi địa điểm văn phòng giao dịch của Chi nhánh Đà Nẵng;
- Thông qua tờ trình thành lập Phòng Quản trị và đầu tư;
- Tái bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty, nhiệm kỳ: Từ 16/11/2016 đến 30/4/2018;
- Bổ nhiệm Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Giao nhận Ngoại thương (“TMS-Trans”) - (Công ty 100% vốn);
- Và một số quyết định khác.

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- Thông qua vấn đề đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (Mã chứng khoán: CLX);
- Thông qua vấn đề thoái vốn tại Công ty Cổ Phần Vận Tải và Xếp Dỡ Hải An (Mã chứng khoán: HAH);
- Triển khai thực hiện phương án cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans);
- Triển khai thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức năm 2015 theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 22/4/2016;
- Thông qua vấn đề triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu và quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ công nhân viên của Công ty (ESOP);
- Thông qua vấn đề thay đổi vốn điều lệ (tăng lên 150 tỷ đồng) và vốn đầu tư (tăng lên 550 tỷ đồng) trên Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TMS SHTP Logistics;
- Thông qua chủ trương thuê tài chính với hạn mức thuê

tài chính tối đa: 100.000.000.000đ (Một trăm tỷ đồng);

- Thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu TMSCB2014 đợt 2 vào ngày đáo hạn của trái phiếu;
- Thông qua việc chi trả lãi trái phiếu TMSCB2014;
- Thông qua vấn đề mua lại số cổ phiếu của cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc khi chưa kết thúc chương trình chào bán cổ phiếu cho cán bộ nhân viên, làm cổ phiếu quỹ của Công ty theo quy chế đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Quyết định số 31/2014/QĐ-HĐQT ngày 28/10/2014;
- Thực hiện tăng tỉ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Vinafreight;
- Và một số quyết định khác.

Về đầu tư phục vụ hoạt động kinh doanh logistics, HĐQT đã có các quyết định sau:

- Thông qua chủ trương hợp tác với Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Vinafreight hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm Phân Phối tại Quận 7 và thuê. Khai thác một phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước;
- Thông qua vấn đề đầu tư đóng mới 1 sà lan 128 Teus;
- Thông qua vấn đề đầu tư mua 1 xe nâng hàng (reach stacker) cho TTKC (ICD Transimex);
- Thông qua chủ trương đầu tư dự án xây thêm Kho nhiều tầng Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao TP.HCM và kho lạnh tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (“ĐHĐCĐ”) THƯỜNG NIÊN 2015-2016

Năm 2016, HĐQT đã triển khai thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2015-2016, kết quả như sau:

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐHĐCĐ	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016	Đã thực hiện
Tỉ lệ cổ tức năm 2015 là 20% trên VDL, trong đó: 5% cổ tức bằng tiền mặt và 15% cổ tức bằng cổ phiếu	Đã thực hiện
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	Đã thực hiện
Đổi tên, logo và hệ thống nhận diện thương hiệu Công ty	Đã thực hiện
Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho ĐNTC 2016	Đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A & C)
Tham gia góp vốn thành lập các Công ty, thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm phân phối tại Quận 7 và thuê, khai thác một phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	Đang thực hiện
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ chủ chốt của Công ty 5% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2016	Chưa thực hiện

IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

- Mặc dù năm 2016, phát sinh nhiều tình huống và điều kiện kinh doanh không thuận lợi cho lĩnh vực logistics như việc hạn chế tải trọng xe khiến phải tăng tần suất vận tải bộ, ách tắc vận tải container tại các khu vực ra vào các cảng, cạnh tranh mạnh trên tuyến vận tải biển nội địa Bắc - Nam; nhu cầu nguồn vốn tăng cao để xây dựng Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh,... nhưng Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Đặc biệt, Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao đã gần như đạt công suất khai thác tối đa chỉ sau 6 tháng hoạt động. Năm 2016 cũng là năm đạt đỉnh về sản lượng khai thác container tại ICD Transimex và sản lượng vận chuyển container bằng sà lan kết nối giữa các ICD khu vực Thành phố Hồ

- Chí Minh với hệ thống cảng tại Cái Mép - Thị Vải.
- HĐQT đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, xử lý kịp thời, thực hiện nghiêm túc và triệt để các chỉ đạo của HĐQT và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Sự điều hành hiệu quả của Ban Tổng giám đốc là điều kiện quan trọng nhất để đạt được chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ giao. Những nỗ lực trên cũng đã được ghi nhận, năm 2016, Transimex được bình chọn trong top “500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam - VNR500”.
 - Trong năm qua, HĐQT đã có nhiều chỉ đạo về định hướng sản xuất kinh doanh kịp thời đối phó với biến động mạnh của thị trường; hoàn thành các dự án lớn và giám sát nhiều hoạt động khác, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ BDH trong công tác tìm kiếm khách hàng mới cũng như cung cấp các thông tin về thị trường và khách hàng tiềm năng.

V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016 (TRƯỚC THUẾ)

STT	HỌ TÊN	CHỨC DANH	THÙ LAO	THƯỜNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT	35%	65%	100%	
2	Lê Duy Hiệp	P.CT HĐQT	25%	75%	100%	
3	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
4	Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
6	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
7	Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
8	Huỳnh Minh Thảo	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
9	Vũ Cường	Thành viên HĐQT	100%	0%	100%	
	Tổng cộng		58%	42%	100%	

VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2017

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016-2017, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2017:

ĐVT: Triệu đồng			
STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	(%) SO VỚI TH 2016
1	Tổng doanh thu	700.750	113,80%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.180	111,00%
3	Cổ tức	25-30%	83%-100%



- Thực hiện mục tiêu trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics trọn gói và tích hợp hàng đầu Việt nam.
- Tập trung chỉ đạo BDH hoàn thành đúng tiến độ dự án cải tạo một phần kho tại Trung tâm Logistics Transimex - Đà Nẵng thành kho lạnh và đưa vào khai thác có hiệu quả cao.
- Tối đa hoá hiệu quả của Cảng ICD Transimex, Trung tâm phân phối (TMS DC), trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và các dự án đầu tư được hoàn thành trong năm 2017.
- Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các dịch vụ bổ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi cho thuê và khai thác Cảng biển.
- Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm Logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ logistics cho các Chi nhánh của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.
- Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về dịch vụ, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị ... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Ứng dụng hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản trị dịch vụ Logistics tiên tiến.

- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo sự gắn kết lâu dài của CB-NV đối với Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao và cảm ơn sự tận tâm, nỗ lực của BDH, toàn thể CB-CNV Công ty, đã đóng góp để Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2016.

Hội đồng quản trị tin chắc rằng, với sự ủng hộ nhiệt tình của Quý cổ đông, Quý khách hàng trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của đối tác chiến lược, cùng sự nỗ lực của HĐQT, BDH và toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2017.

Trân trọng.

Tm.hội Đồng Quản Trị
Chủ Tịch HĐQT

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2016

1. Về thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng:

- Sản lượng giao nhận hàng hóa XNK

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (TẤN)

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ
931	710,0	789	76%	90%

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

Hàng nguyên Cont (TEU)					Hàng lẻ (M³)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
19.649	18.989	16.986	97%	112%	21.462	20.190	12.410	94%	163%

- Sản lượng hàng qua cảng ICD Transimex & dịch vụ Kho bãi chung

CẢNG ICD TRANSIMEX

Cont hàng (TEU)					Cont rỗng (TEU)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
188.200	236.403	191.375	126%	124%	142.000	131.577	133.084	93%	99%

KHO CFS (M³)

KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
344.000	364.165	400.173	106%	91%	31.500	37.467	31.449	119%	119%

KHO LẠNH (TẤN)

KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
344.000	364.165	400.173	106%	91%	31.500	37.467	31.449	119%	119%

KHO NGOẠI QUAN

Nhập khẩu (M³)					Xuất khẩu (M³)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
54.200	69.767	53.582	129%	130%	33.000	57.995	30.519	176%	190%

Ghi chú: sản lượng thực hiện trên = sản lượng của KNQ ICD + KNQ TMS DC+ KNQ TMS SHTP

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI-TMS DC (TẤN)

Nhập kho (Tấn)					Xuất kho (Tấn)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
46.500	145.699	67.882	313%	215%	46.500	137.676	61.751	296%	223%

Tổng doanh thu đạt

615 tỷ đồng
tăng 25,95% so với 2015

Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu

31,2%

Lợi nhuận trước thuế đạt

192 tỷ đồng



- Sản lượng hàng vận chuyển Sà lan và vận tải Container đường bộ:

TT DV VẬN CHUYỂN SÀ LAN (TEU)					VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ (TEU)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
118.000	138.393	104.488	117%	132%	38.466	38.948	27.456	101%	142%
Ghi chú: SL (TEU) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển cont 40')									

- Sản lượng hàng làm Đại lý vận tải biển:

VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ (TEU)					VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA HCM-HPG-HCM (TEU)				
KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với		KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 so với	
			KH năm	Cùng kỳ				KH năm	Cùng kỳ
31.124	38.894	25.634	125%	152%	2.000	1.933	1.479	97%	131%

2. Về thực hiện các chỉ tiêu về tài chính:

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2016 (Hợp nhất)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	(%) TH 2016 SO VỚI	
					KH NĂM	CÙNG KỲ 2015
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	43,2%	31,2%	36,0%	72,2%	86,7%
4	Cổ tức		30%	20%		150%

3. Về thực hiện các dịch vụ cốt lõi của Công ty:

a. Hoạt động kinh doanh dịch vụ:

- Dịch vụ Logistics: Tập trung khai thác dịch vụ Logistics tích hợp và Logistics theo hợp đồng (Contract logistics) cho các khách hàng truyền thống và tìm kiếm những khách hàng mới, dần hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics với quy mô toàn quốc. Dịch vụ Logistics hàng nặng đã có khởi sắc với việc tiếp tục hoàn tất các phần của dự án Thái Bình, Vinh Tân 4 và đang chuẩn bị phục vụ cho các dự án Phong Điện Bến Tre, Cà Mau
- Dịch vụ khai thác container & Dịch vụ vận tải thủy nội địa: Năm 2016 đánh dấu là một năm đạt đỉnh về sản lượng khai thác container tại ICD Transimex tính từ ngày thành lập ICD Transimex đến nay (367.980 TEU Vs 324.459 TEU) cũng như sản lượng vận chuyển container bằng sà lan kết nối giữa các ICD khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cảng tại Cái Mép - Thị Vải (138.393 TEU Vs 104.488 TEU). Ngày 27/2/2017 vừa qua, Công ty đã tổ chức khai trương đưa vào hoạt động con tàu sà lan TMS-99, nâng tổng số đội tàu sà lan chuyên dụng chở container lên 9 chiếc với tổng năng lực vận chuyển lên 3.500 TEU/Tuần.
- Dịch vụ khai thác kho: Sau khi đưa vào hoạt động, Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao (SHTP TMS Logistics) tổng diện tích kho trong toàn công ty lên đến gần 100.000 m² và đã nhân rộng ra các loại hình khai thác Kho vốn không phải là truyền thống của Transimex như Kho có bảo quản nhiệt độ, Kho phân phối, kho Cross-Docking... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Kho. Qua hơn 6 tháng hoạt động, Trung Tâm Logistics Khu CNC đã gần như đạt công suất khai thác tối đa. Các loại hình khai thác kho truyền thống như CFS, Ngoại quan đều giữ tốc độ tăng trưởng tốt.
- Dịch vụ đại lý Container Liner Quốc Tế & Nội địa: Tiếp

tục đạt kết quả tốt cả hai khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội/Hải Phòng. Sau khi hãng tàu đưa một chuyến tàu vào khai thác trực tiếp tại Hải Phòng từ tháng 12/2016, sản lượng do đại lý khai thác luôn đạt yêu cầu từ Hãng. Tổng sản lượng cả hai khu vực đạt mức 40.887 TEU cho năm 2016.

- Dịch vụ vận tải container đường bộ: Đã hình thành chuỗi cung ứng vận tải container đường bộ tại ba khu vực chính của cả nước gồm Hà Nội/Hải Phòng, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang cố gắng khai thác tối đa khả năng vận chuyển. Ngoài ra, công ty cũng đã hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ giao hàng bằng xe tải vừa và nhỏ, bao gồm Cold Chain, tiến tới phát triển khai thác dịch vụ giao hàng nhanh, logistics E-Commerce...
- Các dịch vụ khác: Dịch vụ khai thác cho thuê văn phòng luôn đạt tối đa 100% công suất, Bộ phận quản lý tòa nhà luôn cải thiện dịch vụ làm hài lòng khách hàng đang thuê văn phòng tại tòa nhà.

b. Về tổ chức & hoàn thiện đội ngũ nhân sự, bộ máy:

- Thành lập Phòng quản trị đầu tư bao gồm các chức năng quản trị rủi ro, quản trị đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm, nghiên cứu các dự án đầu tư.
- Cải tiến công tác tuyển dụng để đảm bảo có những quyết định tuyển dụng chính xác.
- Chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực cho nhân viên, cán bộ quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Tính đến ngày 31/12/2016, tổng số lao động tại Công ty mẹ: 382 người, TMS Property: 06 người, TMS-Trans: 69 người, TMS DC: 27 người, TMS SHTP: 136 người

c. Về kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của TMS, các Công ty liên doanh, liên kết năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	DOANH THU		LỢI NHUẬN	
		THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015	THỰC HIỆN	(%) TH 2016 SO VỚI 2015
1	Công ty Liên doanh Nippon Express (Vietnam)	1.499.938	74,5%	122.469	151,5%
2	Công ty CP Vận tải & Xếp dỡ Hải An (HAH)	487.581	92,9%	148.662	81,5%
3	Công ty CP Vinafreight (VNF)	1.649.023	84,8%	54.575	108,3%

d. Hoạt động đoàn thể và cộng đồng:

- Công đoàn cơ sở đã tham gia cùng Ban điều hành thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, như đóng BHXH, BHYT, BHTN, trả lương cho CNVC-LĐ đúng chế độ chính sách, phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm thu nhập ổn định.
- Thực hiện đầy đủ các chương trình của Công Đoàn cấp trên đề ra và hướng dẫn. Công ty đã tạo điều kiện cho Chi Bộ hoạt động, sinh hoạt đầy đủ.

- Chăm lo tốt đời sống của cán bộ nhân viên thông qua các chương trình tổ chức khám sức khỏe hàng năm cho cán bộ nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát nước ngoài (Malaysia) cho tất cả cán bộ nhân viên, chương trình đi tham quan du lịch cho cán bộ quản lý tại Hàn Quốc đã thực sự tạo tinh thần làm việc, khí thế mới cho toàn thể nhân viên công ty.

II. PHẦN II: KẾ HOẠCH KINH DOANH DỊCH VỤ NĂM 2017

1. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2017:

a. Về sản lượng:

- Sản lượng giao nhận hàng hóa XNK

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (TẤN)

Hàng bằng đường hàng không (Tấn)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
925,16	710,0	130%

HÀNG BẰNG ĐƯỜNG BIỂN

Hàng nguyên Cont (TEU)			Hàng Lẻ (M³)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
19.970	18.989	105%	26.836	20.190	133%

- Sản lượng hàng qua cảng ICD Transimex & dịch vụ Kho bãi chung

CẢNG ICD

Cont hàng (TEU)			Cont rỗng (TEU)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
235.200	236.403	99%	138.934	131.577	106%

Ghi chú: Giảm Cont hàng nhập, tăng Cont rỗng

Kho CFS (M³)			Kho Lạnh (TẤN)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
364.000	364.165	100%	109.500	37.467	292%
KH 2017			TH 2016		
Nhập khẩu	75.142	69.767	108%		
Xuất khẩu	50.683	57.995	87%		

Ghi chú : Sản lượng TH trên = Sản lượng của KNQ ICD + KNQ DC + KNQ SHTP

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI - TMS DC (TẤN)

	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
Nhập kho	167.790	145.699	115%
Xuất kho	165.914	137.676	121%

- Sản lượng hàng vận chuyển Sà lan và Vận tải Container đường bộ:

TT DV VẬN CHUYỂN SÀ LAN (TEU)

KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
135.000	138.393	98%

VẬN TẢI CONTAINER ĐƯỜNG BỘ (TEU)

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ KHÁC (TẤN)					
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
42.366	38.948	109%	85.200	92.630	92%

Ghi chú : SL (TEU) = SI chuyển x 2 (Thông thường 1 chuyển= cont 40")

Giảm hàng rời tập trung khai thác hàng Cont

- Sản lượng hàng làm Đại lý vận tải biển:

VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ (TEU)

			VẬN CHUYỂN NỘI ĐỊA HCM-HPG-HCM (TEU)		
KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ	KH 2017	TH 2016	Tỷ Lệ
63.293	38.894	163%	2.500	1.933	129%

b. Về tài chính:

STT	CHỈ TIÊU	KH 2017	(%) SO VỚI TH 2016
1	Tổng doanh thu	700.750	113,80%
2	Lợi nhuận trước thuế	213.180	111,00%
3	Cổ tức	25%-30%	83%-100%

2. Những mục tiêu tập trung trong năm 2017:

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty thông qua các mục tiêu cụ thể như sau:

- Tiếp tục tập trung khai thác có hiệu quả Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh (KCNC) - đầu tư mở rộng, tăng diện tích khai thác Kho nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển cho khách hàng là các nhà đầu tư trong KCNC, các doanh nghiệp quanh KCNC và các khu dân cư lớn lân cận.
- Phát triển và hoàn thiện các chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics chuyên biệt như dịch vụ giao hàng FMCG bằng xe tải, dịch vụ Cold Chain, dịch vụ Logistics hàng dự án...
- Nắm bắt các cơ hội và triển khai các dự án đầu tư mới nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên phạm vi cả nước.
- Phối kết hợp tốt với các doanh nghiệp liên kết (Vinafreight/Vector/Vietway) và các cổ đông chiến lược (Cholimex, Cholimex Food) nhằm tăng cường cho phát triển khai thác dịch vụ Logistics tích hợp và tổng thể.
- Nghiên cứu phát triển dịch vụ Logistics cho E-Commerce nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của loại hình kinh doanh này trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam.

- Khởi động lại hoạt động của Phòng Logistics Hàng không nhằm phát triển dịch vụ Logistics Hàng Không.
- Đưa vào khai thác hiệu quả và nhanh chóng Kho lạnh tại Trung tâm Logistics TMS Đà Nẵng.
- Thực hiện cổ phần hóa để nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty CP Vận tải Transimex (Công ty con 100% vốn).
- Tăng cường công tác Marketing, quảng bá thương hiệu TMS & các Công ty liên doanh liên kết.
- Thực hiện tốt công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.
- Thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường gắn liền với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Trần Trọng
Tổng giám đốc

Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex.

Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) 2016- 2017 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2016 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Nhân sự ban kiểm soát trong năm có sự biến động khi bà Nguyễn Bích Liên từ nhiệm Ban kiểm soát ngày 01/07/2016 vì lý do cá nhân. Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018 hiện bao gồm 2 thành viên độc lập không kiêm nhiệm tại Công ty.

Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra, rà soát chi tiết hoạt động quản trị và kinh doanh 6 tháng đầu năm và cả năm 2016.

Đại diện Ban kiểm soát đã được mời và tham gia đầy đủ vào 16 cuộc họp trong năm của HĐQT cũng như được đóng góp ý kiến về tình hình kinh doanh cũng như các định hướng phát triển của Công ty.

Ban kiểm soát cũng thường xuyên duy trì việc trao đổi và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty với Ban điều hành.

II. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

1. Hoạt động quản trị:

Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT") đã triển khai các nghị quyết của ĐHCĐ giao và tiến hành hợp thường xuyên, theo sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và có những chính sách kịp thời tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám Đốc điều hành kinh doanh phù hợp với những biến động của thị trường.

2. Hoạt động kinh doanh:

Trong năm vừa qua, Công ty đã nỗ lực thực hiện các nghị quyết của các Đại hội thường niên đề ra với những kết quả khả quan như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 đã hợp nhất:

STT	CHỈ TIÊU	KH 2016	TH 2016	TH 2015	ĐVT: Tỷ đồng (%) TH 2016 SO VỚI	
					KH NĂM	CÙNG KỲ 2015
1	Tổng doanh thu	507.000	615.663	488.804	121,4%	126,0%
2	Lợi nhuận trước thuế	219.252	192.222	175.999	87,7%	109,2%

So với năm 2015 thì doanh thu tăng trưởng 26% và LNTT hợp nhất tăng trưởng 9,2%. Tốc độ tăng trưởng doanh thu mạnh hơn tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế cho thấy sức ép cạnh tranh trên thị trường là rất lớn.

III. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	THÙ LAO	THƯỞNG	TỔNG CỘNG
1	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	100%	0%	100%
2	Bà Nguyễn Bích Liên	Thành viên	100%	0%	100%
3	Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	100%	0%	100%



IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Ban kiểm soát nhất trí với ý kiến của kiểm toán là các báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý kết quả kinh doanh của Công ty. Kết quả này đã thể hiện sự cố gắng lớn và gắn kết của tập thể CBCNV với sự năng động của Hội đồng Quản trị cũng như Ban Tổng Giám Đốc nhằm mang lại lợi ích tối đa cho cổ đông.
- Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động năm 2016 của Công ty. Công ty đã tuân thủ các quy trình hoạt động theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ, các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2016 trình ĐHCĐ thường niên 2016-2017. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, BĐH và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

Trân Trọng
Tm Ban Kiểm Soát

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Trung tâm logistics duy nhất tại khu công nghệ cao TP. HCM, cung cấp dịch vụ logistics tổng thể và tích hợp cho tất cả các nhà đầu tư và khách hàng;
- Công trình logistics hiện đại với diện tích 100.000m². Được bố trí gần phân khu dịch vụ chức năng hợp lý, bảo đảm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics.

- The unique logistics center in Ho Chi Minh City Hi-Tech Park, providing the overall logistics and integrated services for all investors and clients.
- The modern logistics facility with an area of 100,000 m². Located near the functional service area, ensuring the complete supply chain of logistics services.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 50 đến trang 100, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực

Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Số: 0129/2017/BCTC-KTTV

Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp

nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0327-2013-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.400.347.622	367.281.515.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	122.977.237.645	235.469.132.676
1. Tiền	111		49.713.237.645	37.338.632.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.264.000.000	198.130.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.302.498.008	13.924.738.212
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18.338.121.333	14.760.113.342
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.035.623.325)	(835.375.130)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.218.641.868	78.966.292.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.793.667.235	41.548.552.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.372.499.934	9.100.560.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	37.451.019.311	28.715.723.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(398.544.612)	(398.544.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.577.175.144	7.456.135.503
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.577.175.144	7.456.135.503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.324.794.957	31.465.216.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.074.541.471	9.843.523.183
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.250.253.486	21.621.693.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.685.878.232.921	1.052.787.860.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.321.740.740	33.474.713.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.321.740.740	33.474.713.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
II. Tài sản cố định	220		762.691.617.270	315.349.665.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	696.646.940.031	269.889.898.382
- Nguyên giá	222		936.560.458.851	483.877.030.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.913.518.820)	(213.987.132.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.181.717.131	-
- Nguyên giá	225		20.481.149.136	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(299.432.005)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	45.862.960.108	45.459.766.648
- Nguyên giá	228		54.081.349.024	51.172.925.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.218.388.916)	(5.713.158.376)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	62.751.329.345	65.469.797.345
- Nguyên giá	231		84.498.175.910	84.498.175.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.746.846.565)	(19.028.378.565)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.324.508.797	219.062.696.186
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	17.324.508.797	219.062.696.186
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		814.512.656.288	402.078.039.454
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	814.512.656.288	402.078.039.454
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.276.380.481	17.352.948.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.276.380.481	15.384.841.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	1.968.106.619
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.006.278.580.543	1.420.069.375.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		927.890.227.763	551.810.391.587
I. Nợ ngắn hạn	310		246.992.142.166	152.764.143.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	29.851.124.188	11.030.162.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.205.180	4.974.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.812.667.515	4.807.382.021
4. Phải trả người lao động	314	V.17	18.815.921.110	10.696.273.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.702.817.780	14.791.991.324
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	3.017.837.270	3.074.607.533
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	36.807.138.281	42.830.506.552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	123.835.513.177	58.070.079.043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	10.112.917.666	7.458.166.771
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		680.898.085.596	399.046.247.858
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	7.389.517.867	3.765.501.378
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	673.508.567.729	395.280.746.480
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.078.388.352.780	868.258.983.803
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.078.388.352.780	868.258.983.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	312.653.570.000	237.660.390.000

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối Năm	Số Đầu Năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312.653.570.000	237.660.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	193.653.130.653	161.021.127.853
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(59.352.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	71.660.772.746	63.806.788.377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	500.480.231.381	405.770.677.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		344.762.593.450	405.770.677.573
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		155.717.637.931	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.006.278.580.543	1.420.069.375.390

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017

Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	615.663.883.764	488.804.112.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.493.726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		615.661.390.038	488.804.112.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	461.564.725.930	367.256.661.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		154.096.664.108	121.547.451.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.174.340.390	11.430.579.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.018.970.892	18.180.592.243
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.492.465.711	15.461.989.512
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	98.394.062.831	85.116.798.369
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	180.690.864	930.635.023
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	42.424.579.560	28.276.097.379
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		192.040.826.013	170.707.504.876
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.295.615.365	7.574.917.322
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.113.840.542	2.282.442.632
14. Lợi nhuận khác	40		181.774.823	5.292.474.690
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.222.600.836	175.999.979.566
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	18.713.445.175	20.807.544.011
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	1.311.832.059	(179.935.556)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		172.197.323.602	155.372.371.111
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		172.197.323.602	155.372.371.111
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	5.353	5.348
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	5.353	5.348

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017


Lê Minh Hải
 Người lập biểu


Lê Văn Hùng
 Kế toán trưởng


Lê Duy Hiệp
 Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.222.600.836	175.999.979.566
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.11, V.12	44.086.035.346	36.006.746.343
- Các khoản dự phòng	03	V.2	200.248.195	107.268.902
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	894.163.511	341.338.677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.3, VI.7	(113.862.703.706)	(100.110.525.873)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	29.492.465.711	15.461.989.512
- Các khoản điều chỉnh khác	07		420.300.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		153.453.109.893	127.806.797.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.946.177.609	(29.951.764.258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.878.960.359	(1.989.745.352)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		43.861.351.845	2.149.192.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.774.037.570)	(17.573.366.010)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(3.578.007.991)	(4.036.825.450)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, V.20, VI.4	(44.416.711.133)	(8.490.915.946)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(22.347.330.647)	(21.615.637.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(6.860.641.436)	(8.534.598.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.162.870.929	37.763.136.825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11, V.13, VII	(260.146.241.700)	(259.632.279.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		973.395.494	11.989.422.766
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(363.677.928.755)	(19.946.481.966)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c	22.351.023.000	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ^(TT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND				
Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Năm Nay	Năm Trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	34.348.823.267	42.499.850.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(596.150.928.694)	(225.089.487.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23	18.427.812.800	6.922.150.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.23	(59.352.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	637.646.078.826	410.195.477.404
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(260.776.149.994)	(166.108.636.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(793.135.407)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(34.082.762.230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		360.362.491.995	251.008.991.104
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(112.625.565.770)	63.682.640.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	235.469.132.676	172.007.046.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.670.739	(220.553.677)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	122.977.237.645	235.469.132.676

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017


Lê Minh Hải
Người lập biểu


Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng


Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty con - Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics vừa kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động kinh doanh từ cuối năm 2016.
- Trong năm, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn với tổng giá trị đầu tư lên tới 343 tỷ VND.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê kho	100%	100%	100%	100%

6c. **Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải biển và xếp dỡ	22,61%	24,66%	22,61%	24,66%
Công ty Cổ phần Vinafreight	A8 Trường Sơn, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	44,30%	37,29%	44,30%	37,29%
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	-	20,00%	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	-	35,02%	-

6d. **Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số lao động tại Công ty mẹ và các Công ty trong Tập đoàn là 620 nhân viên.

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. **CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tuần trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức

hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bền liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

26. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.492.182.340	2.016.378.051
Tiền gửi ngân hàng	46.221.055.305	35.322.254.625
Các khoản tương đương tiền (*)	73.264.000.000	198.130.500.000
Cộng	122.977.237.645	235.469.132.676

(*)Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	12.247.997.695	11.684.100.000	(563.897.695)	12.247.997.695	15.914.550.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	27.192.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	57.586.250	101.125.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	-	155.218	91.700	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	3.608.271.404	5.194.680.000	-	120.479.549	124.740.000	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	1.853.725.500	(471.725.630)	2.325.451.130	1.490.076.000	(835.375.130)
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	122.012.500	-	66.029.750	107.500.000	-
Cộng	18.338.121.333	18.982.835.000	(1.035.623.325)	14.760.113.342	17.636.957.700	(835.375.130)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET): tăng do mua 2.640 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 32.785.104 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX): tăng do mua 2.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 57.586.250 VND.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB): giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư với giá trị tương ứng là 155.218 VND.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua thêm 85.650 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 3.487.791.855 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	835.375.130	995.816.228
Hoàn nhập dự phòng	-	(160.441.098)
Trích lập dự phòng	200.248.195	-
Số cuối năm	1.035.623.325	835.375.130

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Bình Dương.

2c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (i)	12.525.000.000	204.905.833.047	217.430.833.047	12.525.000.000	168.269.178.224	180.794.178.224
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (ii)	73.400.259.114	65.747.022.631	139.147.281.745	86.750.000.000	53.857.631.865	140.607.631.865
Công ty cổ phần Vinafreight (iii)	82.409.729.567	27.694.811.929	110.104.541.496	62.011.800.812	18.664.428.553	80.676.229.365

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (iv)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (v)	303.280.000.000	4.550.000.000	307.830.000.000	-	-	-
Cộng	511.614.988.681	302.897.667.607	814.512.656.288	161.286.800.812	240.791.238.642	402.078.039.454

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.
- (ii) Trong năm Tập đoàn đã bán 536.640 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An với giá bán là 8.236.350.720 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 5.115.610 cổ phiếu, tương đương 22,05% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (số đầu năm là 5.656.250 cổ phiếu, tương đương 24,38% vốn điều lệ).
- (iii) Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 391.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight với giá mua là 20.397.928.755 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.474.200 cổ phiếu, tương đương 44,18% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vinafreight (số đầu năm là 2.082.400 cổ phiếu, tương đương 37,19% vốn điều lệ).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v) Trong năm Tập đoàn đã mua 30.328.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn với giá mua 303.280.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Thanh lý	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	180.794.178.224	-	47.580.949.461	(9.500.000.000)		(1.444.294.638)	217.430.833.047
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	140.607.631.865		30.265.339.520	(15.945.410.000)	(13.349.740.886)	(2.430.538.754)	139.147.281.745
Công ty Cổ phần Vinafreight	80.676.229.365	20.397.928.755	15.997.773.850	(3.527.450.000)		(3.439.940.474)	110.104.541.496
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	-	40.000.000.000					40.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	303.280.000.000	4.550.000.000	-	-	-	307.830.000.000
Cộng	402.078.039.454	363.677.928.755	98.394.062.831	(28.972.860.000)	(13.349.740.886)	(7.314.773.866)	814.512.656.288

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Vận tải Container Hải An đang trong giai đoạn chuẩn bị hoạt động kinh doanh.

Các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	4.514.677.537	4.311.541.682
Lợi nhuận được chia từ góp vốn tham gia liên doanh	9.500.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Góp vốn hợp tác kinh doanh	7.084.100.000	12.915.900.000
Lợi nhuận được chia	15.945.410.000	16.968.750.000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	12.402.714.194	9.813.405.995
Nhận cung cấp dịch vụ	8.317.547.919	10.416.928.623
Cung cấp dịch vụ	525.767.275	385.827.269
Công ty Cổ phần Vinafreight		
Lợi nhuận được chia	3.527.450.000	5.024.400.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Góp vốn	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn		
Góp vốn	303.280.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tập đoàn cầm cố 2.093.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight để đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	627.972.597	518.931.829
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	292.858.597	518.931.829
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	335.114.000	-
Phải thu các khách hàng khác	77.165.694.638	41.029.620.528
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	5.107.506.268	4.302.394.199
Công ty TNHH Kuhne+Nagel	7.828.431.493	1.805.366.619
Các khách hàng khác	64.229.756.877	34.921.859.710
Cộng	77.793.667.235	41.548.552.357

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	6.300.000.000	2.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	1.111.220.000
Izopoli Yapi Elemanlari TaaHHut San. ve Tic. A.S	-	2.466.200.000
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Thái Bình	-	1.057.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.072.499.934	2.166.140.865
Cộng	7.372.499.934	9.100.560.865

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	12.402.714.194	-	8.313.405.995	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An – lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.402.714.194	-	8.313.405.995	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.048.305.117	-	20.402.317.443	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	283.427.490	-	761.431.056	-
Tạm ứng	11.975.706.835	-	8.480.855.087	-
Lãi dự thu	744.000.000	-	626.000.000	-
Các khoản chi hộ	11.388.835.618	-	7.241.156.652	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	-	2.020.412.389	-
Các khoản phải thu khác	656.335.174	-	1.272.462.259	-
Cộng	37.451.019.311	-	28.715.723.438	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	32.915.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-	32.915.900.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.321.740.740	-	558.813.740	-
Ký quỹ thuê tài chính	2.252.927.000	-	-	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	1.068.813.740	-	558.813.740	-
Cộng	3.321.740.740	-	33.474.713.740	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận tải Khánh Vân	Trên 03 năm	267.710.000	-	Trên 03 năm	267.710.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nối Kết Mới	Trên 02 năm	130.834.612	-	Trên 02 năm	130.834.612	-
Công ty TNHH Thương mại Nam Tuấn	Trên 03 năm	247.100.000	247.100.000	Trên 03 năm	225.581.818	225.581.818
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Phát	Trên 03 năm	146.700.000	146.700.000			
	Từ trên 01 năm đến trên 03 năm			Từ trên 01 năm đến trên 03 năm		
Các khách hàng khác		74.934.783	74.934.783		298.542.320	298.542.320
Cộng		867.279.395	468.734.783		922.668.750	524.124.138

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	398.544.612	130.834.612
Trích lập dự phòng bổ sung	-	267.710.000
Số cuối năm	398.544.612	398.544.612

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.330.482.618	-	5.080.504.126	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	138.357.281	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.246.692.526	-	2.237.274.096	-
Cộng	5.577.175.144	-	7.456.135.503	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.906.691.818	4.671.915.998
Chi phí bảo hiểm	1.153.986.992	906.619.746
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	168.000.000	525.748.167
Tiền thuê đất	-	2.534.294.420
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	845.862.661	1.204.944.852
Cộng	7.074.541.471	9.843.523.183

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản	8.332.083.989	5.374.163.357
Công cụ, dụng cụ	6.422.925.388	282.199.817
Thẻ hội viên chơi golf	160.332.079	481.092.079
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	6.963.975.000	7.531.681.500
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.963.975.000	1.715.705.246
Cộng	25.276.380.481	15.384.841.999

(i) Tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	175.303.778.661	36.907.500	275.289.020.343	32.681.716.863	565.607.260	483.877.030.627
Mua sắm mới	128.181.818	5.846.513.000	37.432.369.999	1.979.440.839	-	45.386.505.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	389.949.234.579	5.454.218.475	43.354.092.065	698.499.715	1.526.648.563	440.982.693.397
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.788.988.894)	-	-	(12.788.988.894)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	-	(20.421.262.735)	-	-	(20.421.262.735)
Giảm khác	-	-	(475.519.200)	-	-	(475.519.200)
Số cuối năm	565.381.195.058	11.337.638.975	322.389.711.578	35.359.657.417	2.092.255.823	936.560.458.851
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.486.732.376	-	65.238.826.726	6.768.574.792	565.607.260	93.059.741.154
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	61.301.887.663	19.068.873	133.163.592.861	18.936.975.588	565.607.260	213.987.132.245
Khấu hao trong năm	10.211.124.776	516.941.898	24.579.606.679	3.349.164.351	58.537.765	38.715.375.469
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.788.988.894)	-	-	(12.788.988.894)
Số cuối năm	71.513.012.439	536.010.771	144.954.210.646	22.286.139.939	624.145.025	239.913.518.820
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	114.001.890.998	17.838.627	142.125.427.482	13.744.741.275	-	269.889.898.382
Số cuối năm	493.868.182.619	10.801.628.204	177.435.500.932	13.073.517.478	1.468.110.798	696.646.940.031
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 542.207.026.191 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	20.481.149.136	299.432.005	
Số cuối năm	20.481.149.136	299.432.005	20.181.717.131

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	6.855.025.024	51.172.925.024
Mua trong năm	-	-	45.000.000	45.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.863.424.000	2.863.424.000
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	9.763.449.024	54.081.349.024
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	416.828.000	449.328.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.690.450.016	32.500.000	1.990.208.360	5.713.158.376
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	1.121.311.784	2.505.230.540
Số cuối năm	5.074.368.772	32.500.000	3.111.520.144	8.218.388.916
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	40.594.949.984	-	4.864.816.664	45.459.766.648
Số cuối năm	39.211.031.228	-	6.651.928.880	45.862.960.108
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 39.211.031.228 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

12. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	84.498.175.910	19.028.378.565	65.469.797.345
Khấu hao trong năm	-	2.718.468.000	
Số cuối năm	84.498.175.910	21.746.846.565	62.751.329.345

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	13.877.056.983	38.610.244.061	(48.295.156.044)	4.192.145.000
Xây dựng cơ bản dở dang	205.185.639.203	202.997.958.673	(395.051.234.079)	13.132.363.797
Công trình Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng	26.691.379.120	5.410.391.283	(32.101.770.403)	-
Công trình Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	178.494.260.083	197.587.567.390	(362.949.463.676)	13.132.363.797
Cộng	219.062.696.186	241.608.202.734	(443.346.390.123)	17.324.508.797

Toàn bộ công trình xây dựng dở dang đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 18.608.253.802 VND.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối năm
Các chi phí phải trả	1.507.858.423	(1.507.858.423)	-
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ	44.110.736	(44.110.736)	-
Khấu hao	416.137.460	(416.137.460)	-
Cộng	1.968.106.619	(1.968.106.619)	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	594.336.366	584.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	594.336.366	584.400.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	29.256.787.822	10.445.762.655
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	907.640.000	1.115.550.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	-	790.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	6.097.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tân Phương Phát	1.758.622.218	-
Các nhà cung cấp khác	20.493.525.604	8.540.212.655
Cộng	29.851.124.188	11.030.162.655

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	496.148.580	16.719.343.996	(15.720.481.194)	1.495.011.382
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.752.629.262	(4.752.629.262)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	392.662.866	(392.662.866)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.579.034.156	18.713.445.175	(22.347.330.647)	(54.851.316)
Thuế thu nhập cá nhân	147.590.776	2.897.135.540	(2.573.427.780)	471.298.536
Thuế nhà đất	-	74.193.457	(74.193.457)	-
Tiền thuê đất	-	288.762.657	(288.762.657)	-
Các loại thuế khác	584.608.509	8.096.478.720	(7.779.878.316)	901.208.913
Cộng	4.807.382.021	51.934.651.673	(53.929.366.179)	2.812.667.515

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0 %
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa	10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.222.600.836	175.999.979.566
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Lỗ trong năm của các công ty con	5.906.360.995	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.532.330.974	10.136.701.541
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(6.554.220.367)	(4.602.915.016)
Tổng thu nhập chịu thuế	194.107.072.438	181.533.766.091
Thu nhập được miễn thuế	(96.800.931.157)	(79.427.897.334)
Lỗ các năm trước được chuyển	(3.738.915.407)	(7.526.123.254)
Thu nhập tính thuế	93.567.225.874	94.579.745.503

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.713.445.175	20.807.544.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được đối tác nộp hộ (i)	(3.117.614.915)	(2.395.737.081)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (ii)	15.595.830.260	18.411.806.930

(i) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/HĐHTKD ngày 06 tháng 8 năm 2015 được ký lại trên cơ sở hợp nhất 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HĐHTKD ngày 12 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng số 16/HĐHTKD ngày 25 tháng 9 năm 2014 đã ký, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An có trách nhiệm kê khai, quyết toán và nộp thay khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(ii) Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 43/NQHĐQT NK4 - TMS - 2016 ngày 24 tháng 3 năm 2016, quỹ tiền lương năm nay dự kiến được trích là 43% của lợi nhuận trước thuế, trước quỹ lương và lãi liên doanh.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.319.242.983	2.630.702.824
Các thành viên Hội đồng quản trị - Chi phí lãi trái phiếu	410.324.658	818.228.524
Các thành viên Ban điều hành - Chi phí lãi trái phiếu	14.778.517	29.469.844
Casco Investments Limited - Chi phí lãi trái phiếu	894.139.808	1.783.004.456
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	20.383.574.797	12.161.288.500
Chi phí lãi vay	492.000.000	473.340.000
Chi phí vận chuyển, giao nhận	7.096.923.682	3.880.049.861
Chi phí lãi trái phiếu	12.354.790.433	6.554.220.367
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	439.860.682	1.253.678.272
Cộng	21.702.817.780	14.791.991.324

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	5.170.782.600
Casco Investments Limited - cổ tức phải trả	-	5.170.782.600
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	36.807.138.281	37.659.723.952
Kinh phí công đoàn	42.239.688	50.789.688
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	371.452.983	204.373.665
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.924.344.515	4.492.862.387
Cổ tức phải trả	701.344.260	16.312.984.390
Chi phí lãi trái phiếu	1.759.934.400	-
Các khoản thu hộ phải trả	21.913.385.915	16.112.283.604
Tạm thu tiền mua cổ phiếu TMS Vận Tải	7.574.895.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	519.541.520	486.430.218
Cộng	36.807.138.281	42.830.506.552

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.062.399.625	36.432.466.203
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	29.265.635.477	36.432.466.203
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	17.796.764.148	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	69.976.538.764	20.939.762.840
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	6.319.324.788	-
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	477.250.000	697.850.000
Cộng	123.835.513.177	58.070.079.043

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và các tài sản cố định hữu hình khác.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.432.466.203	205.445.720.576	-	(194.815.787.154)	47.062.399.625
Vay dài hạn đến hạn trả	20.939.762.840	-	69.976.538.764	(20.939.762.840)	69.976.538.764
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	6.319.324.788	-	6.319.324.788
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	697.850.000	-	-	(220.600.000)	477.250.000
Cộng	58.070.079.043	205.445.720.576	76.295.863.552	(215.976.149.994)	123.835.513.177

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	20.013.800.000	40.027.600.000
<i>Trái phiếu thường dài hạn (i)</i>		
Các thành viên Hội đồng quản trị	6.224.900.000	12.449.800.000
Các thành viên Ban điều hành	224.200.000	448.400.000
Casco Investments Limited	13.564.700.000	27.129.400.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	653.494.767.729	355.253.146.480
Vay dài hạn ngân hàng	298.235.734.106	205.818.596.480
<i>Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (ii)</i>	<i>5.669.498.115</i>	<i>31.833.970.012</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)</i>	<i>292.566.235.991</i>	<i>166.184.626.468</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>-</i>	<i>7.800.000.000</i>
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd.(iv)	75.966.681.860	90.160.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.685.851.763	-
Trái phiếu thường dài hạn	270.606.500.000	59.274.550.000
<i>Trái phiếu phát hành ra công chúng (i)</i>	<i>29.986.200.000</i>	<i>59.274.550.000</i>
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (v)</i>	<i>240.620.300.000</i>	<i>-</i>
Cộng	673.508.567.729	395.280.746.480

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Trong năm, Công ty Cổ phần Transimex đã hoàn tất việc phát hành 1.000.000 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 7%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 27 tháng 01 năm 2015). Theo phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi của Công ty ra công chúng, Công ty sẽ có nghĩa vụ thực hiện như sau:
- Tại thời điểm chuyển đổi ngày 27 tháng 01 năm 2016 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho tối đa 50% số lượng trái phiếu nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Tại thời điểm chuyển đổi và đáo hạn ngày 27 tháng 01 năm 2017 người sở hữu trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu cho số lượng trái phiếu còn nắm giữ, nhận lãi trái phiếu và nhận lại gốc tương ứng với phần trái phiếu không chuyển đổi tại thời điểm này.
 - Giá xác định chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại các thời điểm chuyển đổi sẽ được tính từ giá chuyển đổi ban đầu 17.500 VND/cổ phiếu điều chỉnh cho điều khoản chống pha loãng nhưng với điều kiện là tại bất kỳ thời

điểm nào giá chuyển đổi không được thấp hơn mệnh giá của cổ phần tại cùng thời điểm. Điều khoản chống pha loãng khi xảy ra trong các trường hợp sau: phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm phát hành hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc tiền mặt.

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty Cổ phần Transimex hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chuyển đổi đợt một trái phiếu với giá chuyển đổi là 17.332 đồng/cổ phần và ngày chốt danh sách trái chủ để đăng ký chuyển đổi là ngày 06 tháng 01 năm 2016.

Ngày 27 tháng 01 năm 2016, số cổ phiếu được chuyển đổi đợt một là 2.844.532 cổ phiếu, giá trị gốc trái phiếu không chuyển đổi cổ phiếu phải trả đợt này là 697.850.000 VND.

- (ii) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch để đầu tư tài sản cố định và mua nợ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà kho lưu trữ của Công ty tại địa điểm này và các tài sản khác; công trình xây dựng Cao ốc văn phòng tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,...hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.
- (iv) Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4,000,000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu công nghệ cao, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.
- (v) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu tài sản trên đất tại 172 Hai Bà Trưng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV bất động sản Transimex; Thế chấp toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần Khu công nghệ cao thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Hi Tech Park Logictics; Lợi thế, quyền khai thác đất thuê trả tiền hàng năm tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/1a/QSDD/3426/UB; Cầm cố 2.093.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight và sà lan chỗ container.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	353.018.954.731	54.783.220.624	223.499.487.927	74.736.246.180
Vay dài hạn tổ chức khác	91.160.000.000	15.193.318.140	60.773.272.560	15.193.409.300
Nợ thuê tài chính	15.005.176.550	6.319.324.788	8.685.851.762	-
Trái phiếu thường	291.097.550.000	477.250.000	290.620.300.000	-
Cộng	750.281.681.281	76.773.113.552	583.578.912.249	89.929.655.480
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	226.758.359.320	20.939.762.840	145.841.668.785	59.976.927.695
Vay dài hạn tổ chức khác	90.160.000.000	-	60.106.606.560	30.053.393.440
Trái phiếu thường	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Cộng	416.918.359.320	70.939.762.840	255.948.275.345	90.030.321.135

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	6.319.324.788	8.685.851.763	-	15.005.176.551
Lãi thuê phải trả	901.350.394	511.730.797	-	1.413.081.191
Nợ thuê tài chính phải trả	7.220.675.182	9.197.582.560	-	16.418.257.742
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	-	-	-	-
Lãi thuê phải trả	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính phải trả	-	-	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	205.818.596.480	90.160.000.000	-	99.302.150.000	395.280.746.480
Số tiền vay phát sinh trong năm	155.000.358.250	-	15.798.311.958	277.200.000.000	447.998.670.208
Tăng khác (phân bổ chỉ phí phát hành trái phiếu)	-	-	-	420.300.000	420.300.000
Số tiền vay đã trả	(7.800.000.000)	-	(793.135.407)	(37.000.000.000)	(45.593.135.407)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(54.783.220.624)	(15.193.318.140)	(6.319.324.788)	-	(76.295.863.552)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm do chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-	-	(49.302.150.000)	(49.302.150.000)
Số cuối năm	298.235.734.106	75.966.681.860	8.685.851.763	290.620.300.000	673.508.567.729

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.458.166.771	5.640.990.967
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	9.667.862.999	10.504.244.812
Chi quỹ trong năm	(6.860.641.436)	(8.534.598.340)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Cộng	10.112.917.666	7.458.166.771

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Casco Investments Limited	75.071.450.000	57.453.140.000
Các tổ chức và cá nhân khác	237.582.120.000	180.207.250.000
Cộng	312.653.570.000	237.660.390.000

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex có các đợt tăng vốn như sau:

- Chuyển đổi trái phiếu đợt một thành 2.844.532 cổ phiếu (xem thuyết minh số V.20b).
- Phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu số lượng 3.989.522 cổ phiếu.
- Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) số lượng 665.264 cổ phiếu.

Ngày 02 tháng 12 năm 2016 Công ty Cổ phần Transimex đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 312.653.570.000 VND.

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.265.357	23.766.039
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.265.357	23.766.039
- Cổ phiếu phổ thông	31.265.357	23.766.039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(9.892)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(9.892)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.255.465	23.766.039
- Cổ phiếu phổ thông	31.255.465	23.766.039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận
Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 – 2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

	Trích bổ sung phân phối lợi nhuận năm trước	Tạm phân phối lợi nhuận trong năm	Cộng
• Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	7.853.984.369	7.853.984.369
• Trích lập Quỹ khen thưởng	-	4.440.556.788	4.440.556.788
• Trích lập Quỹ phúc lợi	-	1.654.718.582	1.654.718.582
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	1.861.697	2.530.425.932	2.532.287.629
• Thuởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành cán bộ chủ chốt của Công ty 05% phần vượt kế hoạch của lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.040.300.000	-	1.040.300.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (05% mệnh giá)	13.300.339.500	-	13.300.339.500
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (15% mệnh giá)	39.895.220.000	-	39.895.220.000
Cộng	54.237.721.197	16.479.685.671	70.717.406.868

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
24a. Tài sản thuê ngoài
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	2.805.674.859	2.550.879.906
Trên 01 năm đến 05 năm	11.222.699.436	10.267.050.624
Trên 05 năm	116.016.844.437	118.336.617.039
Cộng	130.045.218.732	131.154.547.569

- Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:
- Tổng số tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng cho 16.290 m² tại Đà Nẵng với giá thuê và phí sử dụng hạ tầng tối thiểu là 35.500 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 8 năm 2054 tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2015.
 - Tổng số tiền thuê 100.086 m² đất tại Khu công nghệ cao Quận 9, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê tối thiểu là 23.371VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

24b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	210.411,42	4.082.788,60
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty TNHH Đại Thiên Sơn	98.740.000	98.740.000	Công ty đã giải thể
Công ty TNHH Ý Tưởng Của Bạn	281.896.460	281.896.460	Công ty đã giải thể

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH giao nhận vận tải Đức Hải	22.937.060	22.937.060	Công ty đã giải thể
Cộng	403.573.520	403.573.520	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	182.073.077.363	154.097.935.293
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	296.586.204.766	224.367.423.224
Doanh thu cho thuê văn phòng (i)	28.767.825.571	28.139.937.018
Doanh thu dịch vụ khác	11.070.798.331	8.294.187.781
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	97.165.977.733	73.904.629.346
Cộng	615.663.883.764	488.804.112.662

(i) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	28.767.825.571	24.369.369.447
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.718.468.000	2.718.468.000
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	26.049.357.571	21.650.901.447

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan
Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	156.663.691.476	133.483.361.635
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	215.603.741.960	163.096.033.830
Giá vốn cho thuê văn phòng	3.717.564.079	5.428.337.807
Giá vốn dịch vụ khác	5.302.216.664	3.940.144.540
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.277.511.751	61.308.783.308
Cộng	461.564.725.930	367.256.661.120

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.611.113.267	7.849.413.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	882.850.000	2.293.304.297
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	270.310.866	100.952.204
Lãi hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.045.622.169

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	9.001.282.114	-
Doanh thu tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	335.384.929	141.287.192
Doanh thu tài chính khác	73.399.214	-
Cộng	15.174.340.390	11.430.579.610

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.492.465.711	15.461.989.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	155.047.292	159.263.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	894.163.511	341.338.677
Lỗ thanh lý công ty liên kết	-	461.255.890
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	200.248.195	(160.441.098)
Chi phí tài chính được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.694.980.364	1.871.120.027
Chi phí tài chính khác	582.065.819	46.066.046
Cộng	33.018.970.892	18.180.592.243

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	53.647.660	754.514.764
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.390.794	63.871.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.695.080	-
Các chi phí khác	99.957.330	112.248.462
Cộng	180.690.864	930.635.023

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	19.917.442.199	14.035.244.653
Chi phí vật liệu quản lý	1.172.009.779	1.101.127.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	582.268.156	745.673.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.826.672	1.188.776.245
Thuế, phí và lệ phí	58.297.007	27.400.557
Dự phòng phải thu khó đòi	-	267.710.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.785.024.573	-
Chi phí quản lý được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	313.868.473	156.971.437
Các chi phí khác	10.110.842.701	10.753.192.550
Cộng	42.424.579.560	28.276.097.379

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	973.395.494	5.597.627.457
Các khoản thu nhập khác	1.322.219.871	1.977.289.865
Cộng	2.295.615.365	7.574.917.322

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi khoản chi phí khác	2.029.075.370	2.281.489.122
Chi phí khác chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	84.765.172	953.510
Cộng	2.113.840.542	2.282.442.632

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	172.197.323.602	155.372.371.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.625.701.302)	(7.636.150.522)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	163.571.622.300	147.736.220.589
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	30.555.965	27.622.807
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.353	5.348

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.766.039	23.073.824
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2015	-	559.461
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2016 (chuyển đổi từ trái phiếu)	2.641.908	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(9.187)	
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	3.989.522	3.989.522
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	167.683	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.555.965	27.622.807

9b. Thông tin khác

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phát hành cổ phiếu trả cổ tức). Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 6.251 VND xuống còn 5.348 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.388.969.651	71.189.687.145
Chi phí nhân công	100.982.160.810	75.255.265.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.023.047.950	40.034.038.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.171.784.139	193.401.826.776
Chi phí khác	30.665.858.969	16.582.575.723
Cộng	528.231.821.519	396.463.393.522

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	8.119.622.218	1.914.880.303
Trả trước tiền mua tài sản cố định	6.300.000.000	8.440.357.374
Lãi vay vốn hóa	18.608.253.802	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	25.627.140.499	21.322.601.063
Trên 01 năm đến 05 năm	29.094.314.142	29.550.391.904
Cộng	54.721.454.641	50.872.992.967

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm với các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Mua trái phiếu	-	997.000.000
Lãi trái phiếu phải trả	410.324.658	818.228.524

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Ban điều hành		
Lãi trái phiếu phải trả	14.778.517	29.469.844

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17 và V.20b.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4.836.145.898 VND (năm trước là 3.798.195.024 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Casco Investments Limited	Cổ đông nắm giữ 24,53% vốn điều lệ của Công ty
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafreight	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác không phải công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Casco Investments Limited		
Mua trái phiếu	-	27.129.400.000
Lãi trái phiếu phải trả	894.139.808	1.783.004.456

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.14, V.17, V.19 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Logistics: giao nhận, kho vận,...

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản: cho thuê tòa nhà và quản lý tòa nhà.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.977.237.645	-	-	122.977.237.645
Chứng khoán kinh doanh	3.764.672.508	-	14.573.448.825	18.338.121.333
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.926.387.840	468.734.783	398.544.612	77.793.667.235
Các khoản phải thu khác	28.797.053.216	-	-	28.797.053.216
Cộng	262.465.351.209	468.734.783	14.971.993.437	277.906.079.429
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.469.132.676	-	-	235.469.132.676
Chứng khoán kinh doanh	12.434.662.212	-	2.325.451.130	14.760.113.342
Phải thu khách hàng	40.625.883.607	524.124.138	398.544.612	41.548.552.357

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản phải thu khác	18.773.269.702	-	-	18.773.269.702
Cộng	307.302.948.197	524.124.138	2.723.995.742	310.551.068.077

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	30.174.559	79.097.293
Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm	44.760.224	198.483.444
Quá hạn trên 03 năm	393.800.000	246.543.401
Cộng	468.734.783	524.124.138

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	29.851.124.188			29.851.124.188
Vay và nợ	123.835.513.177	583.578.912.249	89.929.655.480	797.344.080.906
Các khoản phải trả khác	58.096.263.390	7.389.517.867		65.485.781.257
Cộng	211.782.900.755	590.968.430.116	89.929.655.480	892.680.986.351
Số đầu năm				
Phải trả người bán	11.030.162.655	-	-	11.030.162.655
Vay và nợ	58.070.079.043	255.948.275.345	90.030.321.135	404.048.675.523
Các khoản phải trả khác	57.367.334.523	3.765.501.378	-	61.132.835.901
Cộng	126.467.576.221	259.713.776.723	90.030.321.135	476.211.674.079

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

4c. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	SGD	HKD	USD	SGD	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410.141,12	-	2.500,00	4.082.788,60	-	2.500,00
Phải trả người bán	-	(5.000,00)	-	-	(5.000,00)	-
Vay và nợ	(4.000.000,00)	-	-	(4.000.000,00)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(2.589.858,88)	(5.000,00)	2.500,00	82.788,60	(5.000,00)	2.500,00

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(640.701.654.355)	(4.000.000)	(353.350.825.523)	(4.000.000)
Nợ phải trả thuần	(640.701.654.355)	(4.000.000)	(353.350.825.523)	(4.000.000)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 18.982.835.000 VND (số đầu năm là 17.636.957.700 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. **Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.977.237.645	-	235.469.132.676	-
Chứng khoán kinh doanh	18.338.121.333	(1.035.623.325)	14.760.113.342	(835.375.130)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	77.793.667.235	(398.544.612)	41.548.552.357	(398.544.612)
Các khoản phải thu khác	28.797.053.216	-	18.773.269.702	-
Cộng	277.906.079.429	(1.434.167.937)	310.551.068.077	(1.233.919.742)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	29.851.124.188	11.030.162.655
Vay và nợ	797.344.080.906	404.048.675.523
Các khoản phải trả khác	65.485.781.257	61.132.835.901
Cộng	892.680.986.351	476.211.674.079

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần Transimex đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo danh sách cổ đông đã đăng ký chuyển đổi thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, số lượng cổ phiếu chuyển đổi là 3.298.985 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.738.240.000	161.021.127.853	-	57.855.769.389	296.241.899.498	745.857.036.740
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	6.922.150.000	-	-	-	-	6.922.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	155.372.371.111	155.372.371.111
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(21.389.435.100)	(21.389.435.100)
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.951.018.988	(16.455.263.800)	(10.504.244.812)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(7.998.894.136)	(7.998.894.136)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	237.660.390.000	161.021.127.853	-	63.806.788.377	405.770.677.573	868.258.983.803
Số dư đầu năm nay	237.660.390.000	161.021.127.853	-	63.806.788.377	405.770.677.573	868.258.983.803
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	28.445.320.000	20.856.830.000	-	-	-	49.302.150.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	39.895.220.000	-	-	-	(39.895.220.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.652.640.000	11.775.172.800	-	-	-	18.427.812.800
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	172.197.323.602	172.197.323.602
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(13.300.339.500)	(13.300.339.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.853.984.369	(17.521.847.368)	(9.667.862.999)
Mua cổ phiếu của nhân viên nghỉ việc	-	-	(59.352.000)	-	-	(59.352.000)
Điều chỉnh TS thuế hoãn lại TMS vận tải + Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước TMS BĐS					544.410.940	544.410.940
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước và các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(7.314.773.866)	(7.314.773.866)
Số dư cuối năm nay	312.653.570.000	193.653.130.653	(59.352.000)	71.660.772.746	500.480.231.381	1.078.388.352.780

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND				
	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	586.896.058.193	28.765.331.845	-	615.661.390.038
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	6.419.554.545	17.638.840.069	(24.058.394.614)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.315.612.738	46.404.171.914	(24.058.394.614)	615.661.390.038
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.994.023.852	19.497.369.832	-	111.491.393.684
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				111.491.393.684
Doanh thu hoạt động tài chính				15.174.340.390
Chi phí tài chính				(33.018.970.892)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	98.394.062.831	-	-	98.394.062.831
Thu nhập khác				2.295.615.365
Chi phí khác				(2.113.840.542)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(18.713.445.175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.311.832.059)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				172.197.323.602
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	286.994.708.390	-	-	286.994.708.390
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	41.220.606.009	2.718.468.000	-	43.939.074.009
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND				
	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	460.664.175.644	28.139.937.018	-	488.804.112.662
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	11.881.502.091	5.216.305.084	(17.097.807.175)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.545.677.735	33.356.242.102	(17.097.807.175)	488.804.112.662
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.170.642.754	20.170.076.386	-	92.340.719.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				92.340.719.140
Doanh thu hoạt động tài chính				11.430.579.610
Chi phí tài chính				(18.180.592.243)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	85.116.798.369	-	-	85.116.798.369
Thu nhập khác				7.574.917.322
Chi phí khác				(2.282.442.632)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(20.807.544.011)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				179.935.556
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				155.372.371.111
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	269.318.755.060	-	-	269.318.755.060
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33.288.278.343	2.718.468.000	-	36.006.746.343
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

PHỤ LỤC 02: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND			
	Lĩnh vực Logistics	Lĩnh vực cho thuê và quản lý bất động sản	Các khoản loại trừ
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.053.777.950.155	90.685.476.092	- 1.144.463.426.247
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			861.815.154.296
Tổng tài sản			2.006.278.580.543
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	906.190.015.177	11.587.294.920	- 917.777.310.097
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10.112.917.666
Tổng nợ phải trả			927.890.227.763
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	911.096.453.889	90.958.914.466	- 1.002.055.368.355
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			418.014.007.035
Tổng tài sản			1.420.069.375.390
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	532.072.555.230	12.279.669.586	- 544.352.224.816
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			7.458.166.771
Tổng nợ phải trả			551.810.391.587

TP. HCM ngày 15 tháng 02 năm 2017



Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc





Total ASSETS

VND**2,006**^{billion}

Up

41,28%

to 2015

Revenue increase

26%

The Company held a grand opening of launching Transimex SHTP Logistics Center, with an area of over 100,000 m² at the Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh city. This is considered as one of the most modern Logistics center in Vietnam.

A MESSAGE FROM THE CHAIRMAN

Dear Shareholders, customers and Partners,

The year 2016 has gone with many unpredictable evolutions over the world and plenty of difficulties in the Logistics industry domestically and internationally. Once again, Transimex Corporation has successfully overcome the turbulence that leads to tremendous business results with revenue expanded to VND 616 billion and profit before tax peaked at VND 192 billion. It can be said that this is the best result since the Company establishment and, more importantly, these numbers express the continuous growth of the Company size. Last April 2016, the Company held a grand opening of launching Transimex SHTP Logistics Center, with an area of over 100,000 m² at the Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh city. This is considered as one of the most modern Logistics center in Vietnam that located in a prime location which is an ideal place for handling export and import cargo, goods distribution, etc. Over 6 months of operation, the total handling capacity is nearly reaching the maximum threshold. Going forward, in last March 2016, the Company has also put into operation the 9th container barge named Transimex 99, which increase the transit container barging transport capacity up to over 3,000 TEU/week. The above results indicate that the Company is driving in the right direction of investment which always concentrates into core business, supporting to the total and integrated logistics services along the whole spectrum of the supply chain and simultaneously enhance competitiveness in the development of Logistics services as follow our objective is to become the leading logistics provider in the country.

In 2017, we will certainly facing a new challenges as it used to be. Although the optimistic forecast of the TPP Agreement will bring chances for Vietnam's

logistics industry now has disappeared, however, there are still opportunities and potentials that we need to rapidly grasp in order to lead Transimex Corporation to flourish increasingly. We have boldly put forward the highly challenging budget plan for 2017 (total revenue, profit before tax will rise by 11% compared to 2016). In addition, we will continue to seek for new business opportunities as well as investment chances for the Company with the aim to completing the integrated logistics and total supply chain service, reaching out to be one of the leading logistics providers in the country.

On behalf of the Board of Directors, I would like to express my appreciation to all the Company's shareholders who have trusted and always accompany with us. I also wish to extend my heartfelt thanks to the Board of Directors and all employees throughout the Company for their supports and efforts to achieve the impressive business results in the past year, and to customers and business partners for the steadfast confidence and support to Transimex services. As we embark on the next phase of our journey, we seek your continued trust and support as we embrace the challenges and opportunities ahead.

Wishing you good health, happiness, and success.

Bui Tuan Ngoc
Chairman

DECISIONS OF THE AGM	RESULTS
Profit distribution plan for 2016	Implemented
The 2015 dividend to working capital ratio is 20%, of which 15% is paid in cash and 5% is paid in shares	Implemented
Issuing shares under the ESOP	Implemented
Making changes to the name, logo and ID of the Corporation	Implemented
Selecting the audit agency for the fiscal year 2016	A&C Auditing & Consulting Co., Ltd. has been selected
Contributing capital to set up companies, implementing the project to build a distribution center in District 7, and leasing a part of the Saigon-Hiep Phuoc Port	Underway
Giving the Board, the Executive Board, and the key personnel of the Corporation a bonus of 5% of the amount in excess of the after-tax consolidated profit target for 2016	Not yet implemented

IV. SUPERVISION OF AND SUPPORT TO THE EXECUTIVE BOARD’S ACTIVITIES:

- Despite many unfavorable business conditions facing the logistics sector during 2016, such as the truck load limitation that consequently increased the transport frequency, the container traffic congestion in entrances and exits of many ports, a strong competition on North-South inland sea shipping route; and the high demand for increasing capital to build the Logistics Center in the Saigon Hi-tech Park, the Board has accomplished its missions excellently. In particular, the Logistics Center has almost reached its maximum capacity after only 6 months of operation. The year 2016 marked the highest container cargo volume handled by the ICD Transimex. The year also saw the largest-ever volume of container cargo transported by barge between the ICDs in Ho Chi Minh City and the seaport system in Cai Mep - Thi Vai.
- The Board highly valued the Board of Directors for its flexible management, timely handling, strict and thorough implementation of the direction of the Board of Directors and resolutions of the General Meeting of Shareholders. The effective management of the Board of Directors is the most important condition to achieve the target set by the General Meeting of Shareholders. These efforts have been paid off with Transimex being selected to be among the top “500 largest enterprises in Vietnam - VNR500” in 2016.
- During the past year, the Board issued many directions on production and business to timely cope with the strong market fluctuations; completed many major projects and supervised many other activities; and provided timely guidance and assistance to the Executive Board in seeking new clients as well as providing information on potential markets and customers.

V. REMUNERATION OF MEMBERS OF THE BOARD IN 2016 (BEFORE-TAX):

NO	NAME	POSITION	REMUNERATION	BONUS	TOTAL	REMARK
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	35%	65%	100%	
2	Le Duy Hiep	Deputy chairman	25%	75%	100%	
3	Vu Chinh	Member	100%	0%	100%	
4	Do Xuan Quang	Member	100%	0%	100%	
5	Nguyen Phan Dung	Member	100%	0%	100%	
6	Bui Minh Tuan	Member	100%	0%	100%	
7	Toshiyuki Matsuda	Member	100%	0%	100%	
8	Huynh Minh Thao	Member	100%	0%	100%	
9	Vu Cuong	Member	100%	0%	100%	
	Total		58%	42%	100%	

VI. ACTION PLAN OF THE BOARD IN 2017:

- Successfully organizing the AGM 2016-2017, and submitted to the AGM matters within the authority of the AGM.
- Striving to implement the business plan for the fiscal year 2017:

Unit: VND million

NO	TARGET	PLAN 2017	(%) VS RESULT 2016
1	Total revenue	700,750	113.80%
2	Before-tax profit	213,180	111.00%
3	Dividend	25%-30%	83%-100%



- Implementing the objective to become the leading provider of package and integrated logistics services in Vietnam;
 - Directing the Executive Board to complete the transformation of a part of the Da Nang Transimex Logistics Center into a cold storage on schedule and put it into operation effectively;
 - Maximizing the effectiveness of the Transimex ICD, the Distribution Center (TMS DC) and the Transimex Da Nang Logistics Center; and completing the planned investment projects in 2017;
 - Continuing to invest in companies that operate in the same business lines with Transimex, have development potential, and are able to provide supporting services to the Corporation; cooperating with those companies to build warehouses for lease and develop sea ports;
 - Continuing to give the Executive directions and assistances in seeking for new projects, investing in the building of logistics centers or warehouses and yards in locations with development potential to expand the logistics capacity of branches of the Corporation and improve its logistics services chains across the country, particularly in key provinces and cities;
 - Carrying out activities to strengthen the effectiveness of risk management in business operations of the Corporation;
 - Effectively managing the investments at the joint ventures and associated companies by creating a connection of services, boosting business cooperation, and engaging in administration, etc. in order to enhance the investment efficiency;
 - Applying the systems of enterprise administration and logistics services management; and
 - Considering human resources one of the key factors to the Corporation’s sustainable development next year, the Board will continue focusing on its human resources development policy, attracting more high-quality human resources, and creating the employees’ long-term attachment to the Corporation.
- The Board highly appreciates and thanks to the Executive Board and staff for their dedication and efforts in contributing to the over-fulfillment of the Corporation's business plan in 2016.
- With the enthusiastic support of shareholders, customers at home and abroad, the support of strategic partners, together with the efforts of the Board, the Executive Board and the Corporation's staff, the Board believes that the Corporation will continue to over-fulfill its business plan in 2017.
- Sincerely yours,
On behalf of the Board of Management,
Chairman
- 
Bui Tuan Ngoc



Total revenue reached

615 billion
up 25,95% from 2015
Proportion of profit before
tax/total revenue
31,2%

Profit before tax:

VND 192 billion

GENERAL DIRECTOR'S REPORT

I. BUSINESS SITUATION IN 2016

1. Throughput performance in 2016:

- Throughput of Import/ Export cargo

AIRFREIGHT (TON)

Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015
931	710.0	789	76%	90%

OCEAN FREIGHT

FCL (Full Container Load) - TEU					LCL (Less than container load) (M³)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
19,649	18,989	16,986	97%	112%	21,462	20,190	12,410	94%	163%

- Throughput of ICD Transimex and warehouse system

ICD TRANSIMEX (CY)

Laden (TEU)					Empty (TEU)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
188,200	236,403	191,375	126%	124%	142,000	131,577	133,084	93%	99%

CFS WAREHOUSE (M³)

Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
344,000	364,165	400,173	106%	91%	31,500	37,467	31,449	119%	119%

COLD STORAGE (TON)

BONDED WAREHOUSE

Import (M³)					Export (M³)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
54,200	69,767	53,582	129%	130%	33,000	57,995	30,519	176%	190%

Note: Bonded warehouse (included ICD + TMS DC + TMS SHTP)

TMS DISTRIBUTION CENTER

Input (Tons)					Output (Tons)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
46,500	145,699	67,882	313%	215%	46,500	137,676	61,751	296%	223%



- Barging throughput and Container road freight

BARGE TRANSPORT SERVICE (TEU)					ROAD TRANSPORT (TEU)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
118,000	138,393	104,488	117%	132%	38,466	38,948	27,456	101%	142%

- Cargo throughput of Shipping agency Dept

INTERNATIONAL (TEU)					DOMESTIC (TEU)				
Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)		Plan 2016	Result 2016	Result 2015	Rate (%)	
			Plan 2016	Result 2015				Plan 2016	Result 2015
31,124	38,894	25,634	125%	152%	2,000	1,933	1,479	97%	131%

2. Performance of financial targets:

The operating results of Transimex in the fiscal year 2016 (consolidated) are as follows:

Unit: VND million					
		(%) RESULT 2016 VS			
NO.	TARGET	PLAN 2016	RESULT 2016	RESULT 2015	
1	Total revenue	507,000	615,663	488,804	121.4% 126.0%
2	Profit before tax	219,252	192,222	175,999	87.7% 109.2%
3	Ratio of profit before tax to total revenue in 2016	43.2%	31.2%	36.0%	72.2% 86.7%
4	Dividend		30%	20%	150%

3. Performance of key services:

a. Services and business development:

- **Logistics Services:** The Corporation continued providing integrated logistics and contractual logistics services to its traditional clients while seeking for new customers and improving its national logistics chains. Heavy cargo logistics services were boosted with the continued completion of such projects as Thai Binh and Vinh Tan 4 while preparations being made for other projects like Phong Dien Ben Tre and Ca Mau.
- **Container & inland waterway transportation services:** The year 2016 marked the highest container cargo volume handled by the Ho Chi Minh City-based ICD Transimex since its establishment (367,980 TEU vs 324,459 TEU). The year also saw the largest-ever volume of container cargo transported by barge between the ICDs in Ho Chi Minh City and the seaport system in Cai Mep - Thi Vai (138,393 TEU vs 104,488 TEU). On February 27, 2017, the Corporation put into operation the barge TMS-99, raising the number of transporting container barges up to nine with a total capacity of 3,500 TEU/week.
- **Warehousing services:** After putting the Saigon Hi-Tech Park-based Logistics Transimex Center (SHTP TMS Logistics) into operation, the Corporation saw its total storage area has increased to nearly 100,000 m² and it has rendered non-traditional warehousing services such as temperature-based storage, distribution wearhouse and cross-docking, warehouses, to name a few, with an aim to complete its warehousing service categories. The Center has almost reached its maximum capacity after six months of operation. The traditional warehousing services like CFS and bonded warehouses also posted their steady growths.
- **International & Domestic Container Liner Agency Services:** Both Ho Chi Minh City and the Hanoi/Hai Phong area registered their good performances in these

services. After launching such services in Hai Phong in December 2016 involving a shipping line, the agent's cargo-handling ability has always met the demand. The total cargo volume handled in both areas reached 40,887 TEUs in 2016.

- **Container trucking services:** The Corporation has set up its container trucking systems in the three major areas of the country, including Hanoi-Hai Phong, Da Nang and Ho Chi Minh City. These systems are trying to operate at their highest capacities. The Corporation has also provided clients with its delivery services using small and medium-sized trucks, including Cold Chain, towards developing fast delivery services, e-commerce logistics, etc.
- **Other services:** Office leasing services always operate at 100% of capacity. The management boards of buildings have continuously improved their service quality to satisfy the lessees' increasing demands.

b. Improvement of the human resources and organization structure:

- Establishing the investment administration department which include functions as risk management, investment management, capital construction, procurement, and research of investment projects.
- Improving the recruitment process to enhance efficiency of recruitment decisions.
- Focusing on training with a view to improve the professional skills of employees and managerial staffs and thereby enhance the quality of the human resources.
- As of December 31, 2016, the total number of employees at the Corporation reached 382 and the numbers at TMS Property, TMS-Trans, TMS DC and TMS SHTP were respectively 6, 69, 27 and 136.

c. Business results of Transimex-invested firms, and its joint ventures and associated companies in 2016

Unit: VND million				
		REVENUE		AFTER-TAX PROFIT
No	COMPANY	Result	(%) result 2016 vs 2015	(%) result 2016 vs 2015
1	Nippon Express (Vietnam)	1,499,938	74.5%	122,469 151.5%
2	Hai An Transport and Stevedoring JSC (HAH)	487,581	92.9%	148,662 81.5%
3	Vinafreight Corporation (VNF)	1,649,023	84.8%	54,575 108.3%

d. Trade union and community activities:

- The grassroots trade union joins with the Corporation's management to properly implement the labor policies for employees, such as social insurance, health insurance, and unemployment insurance. The Corporation also makes salary payments to employees in accordance with

relevant regulations and suitably with the Corporation's actual business efficiency, ensuring a stable income for employees.

- The trade union has fully implemented all the programs and guidelines set forth by its superior union. The Corporation always facilitates its Party Committee's activities.

- The Corporation took good care of employees by providing them with annual health check-ups, and an overseas vacation (Malaysia), while offering managers a tour of Korea. All these were aimed at re-motivating and refreshing the dynamic working spirit among the staff.

II. PLAN FOR SERVICES TRADE IN 2017

1. Business plan of 2017:

a. Volume target of 2017:

- Import/ export cargo target volume:

AIRFREIGHT (TON)

Plan 2017	Result 2016	Rate
925.16	710.0	130%

OCEAN FREIGHT

FCL (Full Container Load) – TEU			LCL (Less than container load) - M ³		
Plan 2017	Result 2016	Rate	Plan 2017	Result 2016	Rate
19,970	18,989	105%	26,836	20,190	133%

- Cargo volume of ICD Transimex and warehouse system:

ICD (CY)

Laden (TEU)			Empty (TEU)		
Plan 2017	Result 2016	Rate	Plan 2017	Result 2016	Rate
235,200	236,403	99%	138,934	131,577	106%

Note: Reduce import/lander container, increase empty container

CFS warehouse (M ³)			Cold storage (Ton)		
Plan 2017	Result 2016	Rate	Plan 2017	Result 2016	Rate
364,000	364,165	100%	109,500	37,467	292%

Bonded warehouse (M ³)			
Target	Plan 2017	Result 2016	Rate
Import	75,142	69,767	108%
Export	50,683	57,995	87%

TMS DISTRIBUTION CENTER (TON)

	Plan 2017	Result 2016	Rate
Input	167,790	145,699	115%
Output	165,914	137,676	121%

- Cargo volume of Barging Service Centre and container inland haulage

VOLUME OF BARGING SERVICE CENTRE (TEU)

Plan 2017	Result 2016	Rate
135,000	138,393	98%

CONTAINER INLAND HAULAGE (TEU)

Plan 2017	Result 2016	Rate
42,366	38,948	109%

OTHER INLAND TRANSPORT (TON)

Plan 2017	Result 2016	Rate
85,200	92,630	92%

- Volume target of International container liner service & domestic container liner service:

INTERNATIONAL (TEU)			DOMESTIC (TEU)		
Plan 2017	Result 2016	Rate	Plan 2017	Result 2016	Rate
63,293	38,894	163%	2,500	1,933	129%

b. Target budget for 2017:

No.	TARGET	PLANT 2017	(%) Vs RESULT 2016
1	Total revenue	700,750	113.80%
2	Profit before tax	213,180	111.00%
3	Dividend	25%-30%	83%-100%

2. Targets budget for 2017

The Corporation is implementing its sustainable development strategy, along with a focus on its core business lines, through the following specific objectives:

1. Continuing to efficiently develop the Saigon Hi-Tech Park Logistics Center based on investing to expand the warehouse to meet the demand of clients who are investors in the Park, businesses around the Park and neighboring large residential areas;
2. Developing and completing the specialized logistics services such as trucking delivery of FMCG, Cold Chain services, and project cargo logistics services, etc.;
3. Taking business opportunities and launching new investment projects to improve the logistics services chains across the country;
4. Coordinating well with the associated businesses (Vinafreight/Vector/Vietway) and the strategic partners (Cholimex, Cholimex Food) to boost the development of integrated and overall logistics services;
5. Researching and developing e-commerce logistics services to meet the growing demand for this type of service globally as well as in Vietnam;

6. Restarting the operation of the Aviation Logistics Department to develop aviation logistics services;
7. Rapidly and effectively putting into operation the Cold Storage at the TMS Da Nang Logistics Center;
8. Carrying out the equitization of the TMS Trans (a subsidiary 100 percent owned by Transimex Corporation) to improve its competitive capability;
9. Strengthening marketing activities, promoting the brands of TMS & its joint ventures and associated companies;
10. Effectively implementing the Corporation's human resources training and development;
11. Performing social responsibilities and environment protection while boosting sustainable economic growth.

GENERAL DIRECTOR



Le Duy Hiep

REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD

Based on the powers and responsibilities of the Supervisory Board specified in the Charter of Transimex Corporation

The Supervisory Board respectfully presents to the 2016-2017 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) its report on the Corporation's business results for fiscal year 2016 as follows:

I. ACTIVITIES OF THE SUPERVISORY BOARD:

The Supervisory Board experienced a change in its personnel in 2016 when Mrs. Nguyen Bich Lien resigned from the board on July 1, 2016 for her personal reasons. The board for the 2013-2018 term comprises two independent members without concurrent positions at the Corporation.

The Supervisory Board conducted examinations and reviews of the Corporation's administrative and business activities in the first six months of 2016 as well as in the whole year.

During the past year, the Supervisory Board was invited to attend 16 meetings the Board of Management, during which the Supervisory Board's representative brought

forward their opinions regarding the Corporation's business operations and its development orientations.

The Supervisory Board also maintained regular meetings with the Executive Committee to exchange opinions and assessments on the Corporation's operating situation.

II. ADMINISTRATION AND BUSINESS ACTIVITIES OF THE CORPORATION:

1. Administration:

The Board of Management implemented the resolutions of the AGM, held regular meetings, closely monitored the Corporation's business activities, and adopted timely policies to facilitate the Board of Directors to direct the Corporation's business in line with market fluctuations.

2. Business activities:

Last year also saw the Corporation make great efforts to implement the AGM's resolutions and gained the following remarkable results:

The consolidated business results in 2016 are as follows:
Unit: VND billion

NO.	ITEM	PLAN 2016	RESULT 2016	RESULT 2015	(%) RESULT 2016 VS	
					PLAN 2016	RESULT 2015
1	Total revenue	507,000	615,663	488,804	121.4	126.0
2	Before-tax profit	219,252	192,222	175,999	87.7	109.2

Compared with 2015, the 2016 revenue increased by 26% and the consolidated before -tax profit grew by 9.2 percent. The fact that the growth of revenue is higher than that of before -tax profit means the high competitive pressure of on the market last year.

III. REMUNERATION OF THE SUPERVISORY BOARD IN 2016:

NO.	NAME	POSITION	REMUNERATION	BONUS	TOTAL
1	Mr. Nguyen Tuan Anh	Head of the Supervisory Board	100%	0%	100%
2	Mrs. Nguyen Bich Lien	Member	100%	0%	100%
3	Mrs. Nguyen Kim Hau	Member	100%	0%	100%



IV. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS:

- The Supervisory Board agrees with the auditor's opinion that the Corporation's financial statements give a true and fair view of the Corporation's business results in 2016. These results came from the great common effort of the united staff, as well as from the self-motivation of the Management Board and the Board of Director for the optimal benefits of the Corporation's shareholders.
- The Supervisory Board did not find out any irregularities in the Corporation's operations during last year. The Corporation has always complied with the operating procedures governed by its internal control system and the current accounting standards and regulations.

This report of the Supervisory Board will be submitted to the 2016-2017 AGM for approval. The Board would like to thank the Board of Management, the Executive Board and all the departments of the Corporation facilitating the Supervisory Board to fulfill its tasks last year.

Head Of The Supervisory Board

NGUYEN TUAN ANH

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE BOARD OF DIRECTORS TRANSIMEX CORPORATION

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Transimex Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") and its subsidiaries (hereinafter collectively called "the Group"), which were prepared on 15 February 2017 (from page 118 to page 170) including the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2016, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of the Corporation is responsible for the preparation, true and fair presentation of these Consolidated Financial Statements of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as the legal regulations related to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements; and responsible for such internal control as the Board of Directors determines necessary to enable the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements to be free from material misstatement, whether due to fraud or error.

RESPONSIBILITY OF AUDITORS

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit.

We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain assurance about whether the Consolidated Financial Statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



No. 0129/2017/BCTC-KTTV

Headquarters: 229 Dong Khoi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

OPINION OF AUDITORS

In our opinion, the Consolidated Financial Statements referred to above, give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position as of 31 December 2016, the consolidated financial performance and the consolidated cash flows for the fiscal year then

ended of the Group in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as other regulations related the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Ho Chi Minh City, 02 March 2017



Ly Quoc Trung
Deputy General Director

Audit Practice Registration
Certificate No. 0099-2013-008-1

Nguyen Thi Ngoc Quynh
Auditor

Audit Practice Registration
Certificate No. 0327-2013-008-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of 31st December 2016

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		320,400,347,622	367,281,515,017
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	122,977,237,645	235,469,132,676
1. Cash	111		49,713,237,645	37,338,632,676
2. Cash equivalents	112		73,264,000,000	198,130,500,000
II. Short-term financial investments	120		47,302,498,008	13,924,738,212
1. Trading securities	121	V.2a	18,338,121,333	14,760,113,342
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	(1,035,623,325)	(835,375,130)
3. Held-to-maturity investments	123	V.2b	30,000,000,000	-
III. Short-term receivables	130		122,218,641,868	78,966,292,048
1. Short-term trade receivables	131	V.3	77,793,667,235	41,548,552,357
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	7,372,499,934	9,100,560,865
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	37,451,019,311	28,715,723,438
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(398,544,612)	(398,544,612)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		5,577,175,144	7,456,135,503
1. Inventories	141	V.7	5,577,175,144	7,456,135,503
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		22,324,794,957	31,465,216,578
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	7,074,541,471	9,843,523,183
2. Deductible VAT	152		15,250,253,486	21,621,693,395
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		1,685,878,232,921	1,052,787,860,373
I. Long-term receivables	210		3,321,740,740	33,474,713,740
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
6. Other long-term receivables	216	V.5b	3,321,740,740	33,474,713,740
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		762,691,617,270	315,349,665,030
1. Tangible fixed assets	221	V.9	696,646,940,031	269,889,898,382
- Historical cost	222		936,560,458,851	483,877,030,627
- Accumulated depreciation	223		(239,913,518,820)	(213,987,132,245)
2. Financial leased assets	224	V.10	20,181,717,131	-
- Historical cost	225		20,481,149,136	-
- Accumulated depreciation	226		(299,432,005)	-
3. Intangible fixed assets	227	V.11	45,862,960,108	45,459,766,648
- Initial cost	228		54,081,349,024	51,172,925,024
- Accumulated amortization	229		(8,218,388,916)	(5,713,158,376)
III. Investment property	230	V.12	62,751,329,345	65,469,797,345
- Historical costs	231		84,498,175,910	84,498,175,910
- Accumulated depreciation	232		(21,746,846,565)	(19,028,378,565)
IV. Long-term assets in process	240		17,324,508,797	219,062,696,186
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.13	17,324,508,797	219,062,696,186
V. Long-term financial investments	250		814,512,656,288	402,078,039,454
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2c	814,512,656,288	402,078,039,454
3. Investments in other entities	253		-	-
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	260		25,276,380,481	17,352,948,618
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	25,276,380,481	15,384,841,999
2. Deferred income tax assets	262	V.14	-	1,968,106,619
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS	270		2,006,278,580,543	1,420,069,375,390

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

COSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont)

As of 31st December 2016

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		927,890,227,763	551,810,391,587
I. Current liabilities	310		246,992,142,166	152,764,143,729
1. Short-term trade payables	311	V.15	29,851,124,188	11,030,162,655
2. Short-term advances from customers	312		36,205,180	4,974,778
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.16	2,812,667,515	4,807,382,021
4. Payables to employees	314	V.17	18,815,921,110	10,696,273,052
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	21,702,817,780	14,791,991,324
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	V.19	3,017,837,270	3,074,607,533
9. Other short-term payables	319	V.20a	36,807,138,281	42,830,506,552
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.21a	123,835,513,177	58,070,079,043
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.22	10,112,917,666	7,458,166,771
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		680,898,085,596	399,046,247,858
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.20b	7,389,517,867	3,765,501,378
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.21b	673,508,567,729	395,280,746,480
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D - OWNER'S EQUITY	400		1,078,388,352,780	868,258,983,803
I. Owner's equity	410		1,078,388,352,780	868,258,983,803
1. Capital	411	V.23	312,653,570,000	237,660,390,000

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		312,653,570,000	237,660,390,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.23	193,653,130,653	161,021,127,853
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		(59,352,000)	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.23	71,660,772,746	63,806,788,377
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.23	500,480,231,381	405,770,677,573
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		344,762,593,450	405,770,677,573
- Retained earnings of the current period	421b		155,717,637,931	-
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Benefits of non-controlling shareholders	429		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		2,006,278,580,543	1,420,069,375,390

Ho Chi Minh City, 15 February 2017

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Le Duy Hiep
General Director

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 december 2016

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	615,663,883,764	488,804,112,662
2. Sales deductions	02		2,493,726	-
3. Net sales	10		615,661,390,038	488,804,112,662
4. Cost of sales	11	VI.2	461,564,725,930	367,256,661,120
5. Gross profit	20		154,096,664,108	121,547,451,542
6. Financial income	21	VI.3	15,174,340,390	11,430,579,610
7. Financial expenses	22	VI.4	33,018,970,892	18,180,592,243
<i>In which: Loan interest expenses</i>	23		29,492,465,711	15,461,989,512
8. Gain or loss in joint ventures, associates	24	V.2b	98,394,062,831	85,116,798,369
9. Selling expenses	25	VI.5	180,690,864	930,635,023
10. General and administration expenses	26	VI.6	42,424,579,560	28,276,097,379
11. Net operating profit	30		192,040,826,013	170,707,504,876
12. Other income	31	VI.7	2,295,615,365	7,574,917,322
13. Other expenses	32	VI.8	2,113,840,542	2,282,442,632
14. Other profit	40		181,774,823	5,292,474,690
15. Total accounting profit before tax	50		192,222,600,836	175,999,979,566
16. Current income tax	51	V.16	18,713,445,175	20,807,544,011
17. Deferred income tax	52	V.14	1,311,832,059	(179,935,556)
18. Profit after tax	60		172,197,323,602	155,372,371,111
19. Profit after tax of the Parent Company	61		172,197,323,602	155,372,371,111
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		-	-
21. Basic earnings per share	70	VI.9	5,353	5,348
22. Diluted earnings per share	71	VI.9	5,353	5,348

Ho Chi Minh City, 15 February 2017



Le Minh Hai
Preparer



Le Van Hung
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2016

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	01		192,222,600,836	175,999,979,566
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.11, V.12	44,086,035,346	36,006,746,343
- Provisions and allowances	03	V.2	200,248,195	107,268,902
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.4	894,163,511	341,338,677
- Gain/ (loss) from investing activities	05	V.2c, VI.3, VI.7	(113,862,703,706)	(100,110,525,873)
- Interest expenses	06	VI.4	29,492,465,711	15,461,989,512
- Others	07		420,300,000	-
3. Operating profit/ (loss) before changes of working capital	08		153,453,109,893	127,806,797,127
- Increase/ (decrease) of receivables	09		7,946,177,609	(29,951,764,258)
- Increase/ (decrease) of inventories	10		1,878,960,359	(1,989,745,352)
- Increase/ (decrease) of payables	11		43,861,351,845	2,149,192,929
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(6,774,037,570)	(17,573,366,010)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		(3,578,007,991)	(4,036,825,450)
- Interests paid	14	V.18, V.20, VI.4	(44,416,711,133)	(8,490,915,946)
- Corporate income tax paid	15	V.16	(22,347,330,647)	(21,615,637,875)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	V.22	(6,860,641,436)	(8,534,598,340)
Net cash flows from operating activities	20		123,162,870,929	37,763,136,825
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.9, V.11, V.13, VII	(260,146,241,700)	(259,632,279,013)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		973,395,494	11,989,422,766
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2b	(30,000,000,000)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5. Investments into other entities	25	V.2c	(363,677,928,755)	(19,946,481,966)
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.2c	22,351,023,000	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Cont)

(Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2016

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Previous year
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2c, V.5a, VI.3	34,348,823,267	42,499,850,381
Net cash flows from investing activities	30		(596,150,928,694)	(225,089,487,832)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31	V.23	18,427,812,800	6,922,150,000
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	V.23	(59,352,000)	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.21	637,646,078,826	410,195,477,404
4. Repayment for loan principal	34	V.21	(260,776,149,994)	(166,108,636,300)
5. Payments for financial leased assets	35	V.21	(793,135,407)	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.20, V.23	(34,082,762,230)	-
Net cash flows from financing activities	40		360,362,491,995	251,008,991,104
Net cash flows during the year	50		(112,625,565,770)	63,682,640,097
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	235,469,132,676	172,007,046,256
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		133,670,739	(220,553,677)
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	122,977,237,645	235,469,132,676

Ho Chi Minh City, 15 February 2017

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant

Le Duy Hiep
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2016

I. GENERAL INFORMATION

1. Investment form

Transimex Corporation (hereinafter referred to as 'the Corporation' or 'the Parent Company') is a joint stock company.

2. Operating field

The Corporation's operating field is servicing.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing goods collecting and delivering services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Effects of the Group's operation during the year on the Financial Statements

- Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd. has just completed the construction and come into operation in the end of 2016.
- During the year, the Group invested in Hai An Container Transport Company Limited and Cho Lon Investment and Import Export Corporation an amount of VND 343 billion.

6. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and 4 subsidiaries under the control of the Parent Company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

6a. Information on the Group's restructuring

During the year, the Group has not had any additional business acquisition, liquidation or capital withdrawal in subsidiaries.

6b. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Foreign Trade Transforwarding Co., Ltd.	No. 7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc District, Ho Chi Minh City	Transporting service	100%	100%	100%	100%

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Transimex Property Company Limited	No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 Industrial Park, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Road, Ho Chi Minh City High Tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%

6c. List of associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Floor 7, No. 45 Trieu Viet Vuong Street, Bui Thi Xuan Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City	Sea transport service and goods loading and unloading services	22.61%	24.66%	22.61%	24.66%
Vinafreight Joint Stock Company	No. A8 Truong Son Street, Ward 02, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Logistics service	44.30%	37.29%	44.30%	37.29%
Hai An Container Transport Company Limited	Floor 5, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Inshore and offshore transporting service	20.00%	-	20.00%	-
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	No. 631-633 Nguyen Trai Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City	Trading and servicing	35.02%	-	35.02%	-

6d. Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364, Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is logistics service. As of the balance sheet date, the ownership rate and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is 50% (beginning balance: 50%).

7. Statement on information comparability on the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures in the previous year can be comparable with those in the current year.

8. Employees

As of the balance sheet date, there have been 629 employees working for the Group (at the beginning of the year: 488 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting Standards, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the year, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same fiscal year and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under "Owner's equity"). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-

controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner's equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the year, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rate approximates the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Corporation frequently has transactions. The approximate exchange rate must ensure its difference does not exceed +/-1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined weekly on the basis of arithmetic average between the daily buying rate and selling rate or transfer rate of commercial bank where the Corporation frequently has transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) (where the Group frequently makes transactions).
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) (where the Group frequently makes transactions).

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable to transaction cost.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities listed on the stock market or traded on UPCOM is the closing price at the balance sheet date. In case at the balance sheet date, the stock market or UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the balance sheet date.

Increases/ (decreases) in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from the transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchase at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in joint ventures and associates

Joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group's ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. The Consolidated Income Statement reflects the Group's ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/ (losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work-in-process: Cost comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/ (decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising but relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Group mainly include land rental, tools, insurance premiums and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or over the period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Land rental

Prepaid land rental is the land rental which the Corporation has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method corresponding to the lease term (i.e. 20 years).

Tools

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the period from 01 year to 03 years.

Insurance premiums

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the term of insurance policy.

Repair expenses

Repair expenses are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Group's operating expenses in accordance with the straight-line method over the lease term and are not subject to the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 - 25
Vehicles	04 - 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Fixed assets	Years
Vehicles	14

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing term (i.e. 32 years).

Website copyright

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 04 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method in 05 years.

13. Investment property

Investment property is property which is land use right, house held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties for lease are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects expenses (inclusive of relevant interest expenses in accordance with the Group's Accounting Policies) directly related to the construction of assets and the installation of machinery and equipment for the purposes of manufacturing, lease and management as well as expenses for in-progress repair of fixed assets. These assets are recognized at their original costs and not depreciated.

15. Contractual arrangement

The Group shall recognize in the Consolidated Financial Statements the business co-operation contracts in form of business operations controlled by a party for the distribution of profit after tax and jointly-controlled the followings:

- The Group earns from the sale of goods or provisions of services by the joint venture.
- The expenses that the Group incurs.

16. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for the amount payable in the future relevant to goods and services used. Accrued expenses are recognized on the basis of reasonable estimates for the amount payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses or other payables is made according the following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced s or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.

- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of the remaining period as of the balance sheet date.

17. Ordinary bonds

Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).

The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.

The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:

- Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
- Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:

- For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
- For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized.

18. Owner's equity

Capital

The Group's capital is recorded according to the actual amount already invested by the shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in "Share premiums".

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in "share premiums".

19. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the Shareholders' Council.

Profit distribution to shareholders is done under consideration to non-monetary items belonging to retained earnings which probably affects cash flows and dividend payment ability, including gains arisen from the revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recorded as payables upon the approval of the Shareholders' Council.

20. Recognition of sales and income

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

21. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

22. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

23. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, that corporate income tax will be included in the owner's equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

24. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

25. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

26. Financial instruments**Financial assets**

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Group:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and
- has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET**1. Cash and cash equivalents**

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	3,492,182,340	2,016,378,051
Demand deposits	46,221,055,305	35,322,254,625
Cash equivalents (*)	73,264,000,000	198,130,500,000
Total	122,977,237,645	235,469,132,676

(*)Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months.

2. Financial investments

The Group's financial investments include trading securities, held-to-maturity investments and investments in joint ventures, associates. Information on the Group's financial investments is as follows:

2a. Trading securities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (VNT)	12,247,997,695	11,684,100,000	(563,897,695)	12,247,997,695	15,914,550,000	-
Petrovietnam General Services Corporation (PET)	32,785,104	27,192,000	-	-	-	-
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX)	57,586,250	101,125,000	-	-	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (STB)	-	-	-	155,218	91,700	-
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	3,608,271,404	5,194,680,000	-	120,479,549	124,740,000	-
Intresco House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	1,853,725,500	(471,725,630)	2,325,451,130	1,490,076,000	(835,375,130)
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	122,012,500	-	66,029,750	107,500,000	-
Total	18,338,121,333	18,982,835,000	(1,035,623,325)	14,760,113,342	17,636,957,700	(835,375,130)

Reasons of the changes of trading securities:

- Shares of Petrovietnam General Services Corporation (PET): increase due to purchase of 2,640 shares for the corresponding amount of VND 32,785,104.
- Shares of Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX): increase due to purchase of 2,500 shares for the corresponding amount of VND 57,586,250.
- Shares of Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (STB): decrease due to sale of all invested shares for the corresponding amount of VND 155,218.
- Shares of Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN): increase due to additional purchase of 85,650 shares for the corresponding amount of VND 3,487,791,855.

Fluctuations in provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	835,375,130	995,816,228
Reversal of provision	-	(160,441,098)
Extraction for provision	200,248,195	-
Ending balance	1,035,623,325	835,375,130

2b. Held-to-maturity investments

This item reflects 06-month deposit at Nam A Bank – Binh Duong Branch.

2c. Investments in joint ventures and associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. (i)	12,525,000,000	204,905,833,047	217,430,833,047	12,525,000,000	168,269,178,224	180,794,178,224
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (ii)	73,400,259,114	65,747,022,631	139,147,281,745	86,750,000,000	53,857,631,865	140,607,631,865

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
Vinafreight Joint Stock Company (iii)	82,409,729,567	27,694,811,929	110,104,541,496	62,011,800,812	18,664,428,553	80,676,229,365
Hai An Container Transport Company Limited (iv)	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-	-	-
Cho Lon Investment and Import Export Corporation (v)	303,280,000,000	4,550,000,000	307,830,000,000	-	-	-
Total	511,614,988,681	302,897,667,607	814,512,656,288	161,286,800,812	240,791,238,642	402,078,039,454

- (i) According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group has invested in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), accounting for 50% of charter capital of this company.
- (ii) During the year, the Group has sold 536,640 shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company at the selling price of VND 8,236,350,720. As of the balance sheet date, the Group is holding 5,115,610 shares, equivalent to 22.05% of charter capital of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (beginning balance: 5,656,250 shares, equivalent to 24.38% of charter capital).
- (iii) During the year, the Group has additionally purchased 391,800 shares of Vinafreight Joint Stock Company at the buying price of VND 20,397,928,755. As of the balance sheet date, the Group is holding 2,474,200 shares, equivalent to 44.18% of charter capital of Vinafreight Joint Stock Company (Beginning balance: 2,082,400 shares, equivalent to 37.19% of charter capital).
- (iv) According to the Business Registration Certificate No. 0201655535 dated 13 November 2015 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Group invested in Hai An Container Transport Company Limited an amount of VND 40,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital of this company.
- (v) During the year, the Group has purchased 30,328,000 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation at the buying price of VND 303,280,000,000. As of the balance sheet date, the Group is holding 30,328,000 shares, equivalent to 35.02% of charter capital of Cho Lon Investment and Import Export Corporation.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Values of capital ownership of the Group in joint ventures and associates are as follows:

	Beginning balance of ownership	Capital contribution during the year	Profit/(loss) during the year	Dividends and profit shared	Liquidation	Others	Ending balance of ownership
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	180,794,178,224	-	47,580,949,461	(9,500,000,000)		(1,444,294,638)	217,430,833,047
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	140,607,631,865		30,265,339,520	(15,945,410,000)	(13,349,740,886)	(2,430,538,754)	139,147,281,745
Vinafreight Joint Stock Company	80,676,229,365	20,397,928,755	15,997,773,850	(3,527,450,000)		(3,439,940,474)	110,104,541,496
Hai An Container Transport Company Limited	-	40,000,000,000					40,000,000,000
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	-	303,280,000,000	4,550,000,000	-	-	-	307,830,000,000
Total	402,078,039,454	363,677,928,755	98,394,062,831	(28,972,860,000)	(13,349,740,886)	(7,314,773,866)	814,512,656,288

Operations of joint ventures and associates

Hai An Container Transport Company Limited is in the preparation for operations.

Other joint ventures and associates are in the normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous year.

Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	Current year	Previous year
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.		
Service provision	4,514,677,537	4,311,541,682
Profit shared from capital contribution in joint venture	9,500,000,000	11,000,000,000
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company		
Capital contribution for business co-operation	7,084,100,000	12,915,900,000
Profit shared	15,945,410,000	16,968,750,000
Profit shared from business co-operation	12,402,714,194	9,813,405,995
Receipt of service provision	8,317,547,919	10,416,928,623
Service provision	525,767,275	385,827,269
Vinafreight Joint Stock Company		
Profit shared	3,527,450,000	5,024,400,000
Hai An Container Transport Company Limited		
Capital contribution	40,000,000,000	-
Cho Lon Investment and Import Export Corporation		
Capital contribution	303,280,000,000	-

Investments in other entities used as mortgage, guarantee

The Group has mortgaged 2,093,200 shares of Vinafreight Joint Stock Company to secure the issuance of bonds at Maritime Bank.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	627,972,597	518,931,829
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	292,858,597	518,931,829
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	335,114,000	-
Receivables from other customers	77,165,694,638	41,029,620,528
Logistics Shibushawa Co., Ltd.	5,107,506,268	4,302,394,199
Kuhne+Nagel Co., Ltd.	7,828,431,493	1,805,366,619
Other customers	64,229,756,877	34,921,859,710
Total	77,793,667,235	41,548,552,357

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Tu Lai II Co., Ltd.	6,300,000,000	2,300,000,000
Hung Tri Refrigeration Industry Joint Stock Company	-	1,111,220,000
Izopoli Yapi Elemanlari TaaHHut San. ve Tic. A.S	-	2,466,200,000
Thai Binh Engineering & Trading Co., Ltd.	-	1,057,000,000
Other suppliers	1,072,499,934	2,166,140,865
Total	7,372,499,934	9,100,560,865

5. Other short-term/long-term receivables**5a. Other short-term receivables**

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	12,402,714,194	-	8,313,405,995	-
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company – Profit from business co-operation contract	12,402,714,194	-	8,313,405,995	-
Receivables from other organizations and individuals	25,048,305,117	-	20,402,317,443	-
Short-term deposits	283,427,490	-	761,431,056	-
Advances	11,975,706,835	-	8,480,855,087	-
Interest expected to be received	744,000,000	-	626,000,000	-
Payments on other's behalf	11,388,835,618	-	7,241,156,652	-
VAT on imports which are not deducted	-	-	2,020,412,389	-
Other receivables	656,335,174	-	1,272,462,259	-
Total	37,451,019,311	-	28,715,723,438	-

5b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	-	-	32,915,900,000	-
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	-	-	32,915,900,000	-
Receivables from other organizations and individuals	3,321,740,740	-	558,813,740	-
Deposits for financial lease	2,252,927,000	-	-	-
Long-term deposits	1,068,813,740	-	558,813,740	-
Total	3,321,740,740	-	33,474,713,740	-

6. Doubtful debts

		Ending balance			Beginning balance	
	Outstanding period	Original amount	Recoverable value	Outstanding period	Original amount	Recoverable value
Khanh Van Co., Ltd.	Over 03 years	267,710,000	-	Over 03 years	267,710,000	-
Newlink Co., Ltd.	Over 02 years	130,834,612	-	Over 02 years	130,834,612	-
Nam Tuan Co., Ltd.	Over 03 years	247,100,000	247,100,000	Over 03 years	225,581,818	225,581,818
Hai Phat Building Joint Stock Company	Over 03 years	146,700,000	146,700,000			
Other customers	From over 01 year to over 03 years	74,934,783	74,934,783	From over 01 year to over 03 years	298,542,320	298,542,320
Total		867,279,395	468,734,783		922,668,750	524,124,138

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	398,544,612	130,834,612
Additional extraction	-	267,710,000
Ending balance	398,544,612	398,544,612

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	4,330,482,618	-	5,080,504,126	-
Tools	-	-	138,357,281	-
Work-in-process	1,246,692,526	-	2,237,274,096	-
Total	5,577,175,144	-	7,456,135,503	-

8. Short-term/long-term prepaid expenses**8a. Short-term prepaid expenses**

	Ending balance	Beginning balance
Tools	4,906,691,818	4,671,915,998
Insurance premiums	1,153,986,992	906,619,746
Office and warehouse rentals	168,000,000	525,748,167
Land rental	-	2,534,294,420
Other short-term prepaid expenses	845,862,661	1,204,944,852
Total	7,074,541,471	9,843,523,183

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses on asset repair	10,243,676,671	5,374,163,357
Tools	6,422,925,388	282,199,817
Golf club membership card	160,332,079	481,092,079
Land rental (i)	6,963,975,000	7,531,681,500
Other long-term prepaid expenses	1,485,471,343	1,715,705,246
Total	25,276,380,481	15,384,841,999

- (i) Prepaid land rental for the land use right at Transimex Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch.

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	175,303,778,661	36,907,500	275,289,020,343	32,681,716,863	565,607,260	483,877,030,627
New purchases	128,181,818	5,846,513,000	37,432,369,999	1,979,440,839	-	45,386,505,656
Completed construction	389,949,234,579	5,454,218,475	43,354,092,065	698,499,715	1,526,648,563	440,982,693,397
Liquidation and disposal	-	-	(12,788,988,894)	-	-	(12,788,988,894)
Transfer to financial leased assets	-	-	(20,421,262,735)	-	-	(20,421,262,735)
Other decreases	-	-	(475,519,200)	-	-	(475,519,200)
Ending balance	565,381,195,058	11,337,638,975	322,389,711,578	35,359,657,417	2,092,255,823	936,560,458,851

In which:

Assets fully depreciated but still in use	20,486,732,376	-	65,238,826,726	6,768,574,792	565,607,260	93,059,741,154
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Depreciation

Beginning balance	61,301,887,663	19,068,873	133,163,592,861	18,936,975,588	565,607,260	213,987,132,245
Depreciation during the year	10,211,124,776	516,941,898	24,579,606,679	3,349,164,351	58,537,765	38,715,375,469
Liquidation and disposal	-	-	(12,788,988,894)	-	-	(12,788,988,894)
Ending balance	71,513,012,439	536,010,771	144,954,210,646	22,286,139,939	624,145,025	239,913,518,820

Net book values

Beginning balance	114,001,890,998	17,838,627	142,125,427,482	13,744,741,275	-	269,889,898,382
-------------------	-----------------	------------	-----------------	----------------	---	-----------------

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Ending balance	493,868,182,619	10,801,628,204	177,435,500,932	13,073,517,478	1,468,110,798	696,646,940,031

In which:

Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 542,207,026,191, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office, VIB – Ho Chi Minh City Branch and Ryobi Holdings Co., Ltd.

10. Financial leased assets

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	-	-	-
Increase during the year	20,481,149,136	299,432,005	
Ending balance	20,481,149,136	299,432,005	20,181,717,131

11. Intangible fixed assets

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Initial cost				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	6,855,025,024	51,172,925,024
Acquisition during the year	-	-	45,000,000	45,000,000
Completed construction	-	-	2,863,424,000	2,863,424,000
Ending balance	44,285,400,000	32,500,000	9,763,449,024	54,081,349,024

In which:

Assets fully amortized but still in use	-	32,500,000	416,828,000	449,328,000
---	---	------------	-------------	-------------

Amortization

Beginning balance	3,690,450,016	32,500,000	1,990,208,360	5,713,158,376
Amortization during the year	1,383,918,756	-	1,121,311,784	2,505,230,540
Ending balance	5,074,368,772	32,500,000	3,111,520,144	8,218,388,916

Net book values

Beginning balance	40,594,949,984	-	4,864,816,664	45,459,766,648
Ending balance	39,211,031,228	-	6,651,928,880	45,862,960,108

In which:

Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Some intangible fixed assets, of which the net book value is VND 39,211,031,228, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

12. Investment property

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	84,498,175,910	19,028,378,565	65,469,797,345
Depreciation during the year	-	2,718,468,000	
Ending balance	84,498,175,910	21,746,846,565	62,751,329,345

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to the Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office.

13. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increases	Inclusion into fixed assets	Ending balance
Acquisition of fixed assets	13,877,056,983	38,610,244,061	(48,295,156,044)	4,192,145,000
Construction-in-progress	205,185,639,203	202,997,958,673	(395,051,234,079)	13,132,363,797
<i>Transimex Logistics Center in Da Nang</i>	<i>26,691,379,120</i>	<i>5,410,391,283</i>	<i>(32,101,770,403)</i>	-
<i>Construction of bonded and logistics warehouse at Hi-Tech Park Ho Chi Minh City</i>	<i>178,494,260,083</i>	<i>197,587,567,390</i>	<i>(362,949,463,676)</i>	<i>13,132,363,797</i>
Total	219,062,696,186	241,608,202,734	(443,346,390,123)	17,324,508,797

All construction-in-progress has been mortgaged to secure loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch.

Total borrowing cost capitalized into construction-in-progress during the year is VND 18,608,253,802.

14. Deferred income tax assets

The Group only has deferred income tax assets related to the temporarily deductible differences. Details are as follows:

	Beginning balance	Recognition in financial performance	Ending balance
Accrued expenses	1,507,858,423	(1,507,858,423)	-
Exchange difference of monetary items	44,110,736	(44,110,736)	-
Depreciation	416,137,460	(416,137,460)	-
Total	1,968,106,619	(1,968,106,619)	-

Corporate income tax rate used for determination of the value of deferred income tax asset is 20% (previous year: 20%).

15. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	594,336,366	584,400,000
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	594,336,366	584,400,000
Payables to other suppliers	29,256,787,822	10,445,762,655
Saigon Newport	907,640,000	1,115,550,000
Dai Dung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	-	790,000,000
U&I Construction Corporation	6,097,000,000	-
Tan Phuong Phat Producing and Trading Company Limited	1,758,622,218	-
Other suppliers	20,493,525,604	8,540,212,655
Total	29,851,124,188	11,030,162,655

The Group has no outstanding trade payable.

16. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable	Amount already paid	Ending balance
VAT on local sales	496,148,580	16,719,343,996	(15,720,481,194)	1,495,011,382
VAT on imports	-	4,752,629,262	(4,752,629,262)	-
Import-export duties	-	392,662,866	(392,662,866)	-
Corporate income tax	3,579,034,156	18,713,445,175	(22,347,330,647)	(54,851,316)
Personal income tax	147,590,776	2,897,135,540	(2,573,427,780)	471,298,536
Property tax	-	74,193,457	(74,193,457)	-
Land rental	-	288,762,657	(288,762,657)	-
Other taxes	584,608,509	8,096,478,720	(7,779,878,316)	901,208,913
Total	4,807,382,021	51,934,651,673	(53,929,366,179)	2,812,667,515

Value added tax (VAT)

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- Forwarding service provided to customers in export-processing zones 0 %
- Transporting and loading services and forwarding service provided locally 10 %

Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income (previous year: 22%).

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	192,222,600,836	175,999,979,566
Increases/ (decreases) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:		
- Losses of subsidiaries during the year	5,906,360,995	-

	Current year	Previous year
- Other increases	2,532,330,974	10,136,701,541
- Other decreases	(6,554,220,367)	(4,602,915,016)
Total income subject to tax	194,107,072,438	181,533,766,091
Income exempted from tax	(96,800,931,157)	(79,427,897,334)
Losses brought forward from the previous years	(3,738,915,407)	(7,526,123,254)
Taxable income	93,567,225,874	94,579,745,503
Corporate income tax rate	20%	22%
Corporate income tax payable	18,713,445,175	20,807,544,011
Corporate income tax of business co-operation contract paid by partner on behalf of the Group (i)	(3,117,614,915)	(2,395,737,081)
Corporate income tax to be paid	15,595,830,260	18,411,806,930

- (i) According to the Business Co-operation Contract No. 36/HDHTKD dated 06 August 2015, which was re-signed on the basis of consolidation of 02 Business Co-operation Contract No. 06/HDHTKD dated 12 March 2014 and No. 16/HDHTKD dated 25 September 2014, Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company is responsible for declaring, finalizing and paying this corporate income tax amount on behalf of other parties evolving in the business co-operation contract.

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Land rental and property tax

Land rental and property tax is paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

17. Payables to employees

This item reflects the salary to be paid to employees.

According to the Resolution No. 43/NQHĐQT NK4 - TMS - 2016 dated 24 March 2016 of the Board of Management, the estimated appropriation for salary fund in the current year is 43% of profit before tax, before salary fund and joint venture interest.

18. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	1,319,242,983	2,630,702,824
Board members – Bond interest payable	410,324,658	818,228,524
Executive Officers – Bond interest payable	14,778,517	29,469,844
Casco Investments Limited - Bond interest payable	894,139,808	1,783,004,456
Payables to other organizations and individuals	20,383,574,797	12,161,288,500
Loan interest expenses	492,000,000	473,340,000

	Ending balance	Beginning balance
Bond interest expenses	7,096,923,682	3,880,049,861
Transporting and forwarding expenses	12,354,790,433	6,554,220,367
Other short-term accrued expenses	439,860,682	1,253,678,272
Total	21,702,817,780	14,791,991,324

19. Short-term unearned revenues

This item reflects prepayment on leasing investment property.

20. Other short-term/long-term payables

20a. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	-	5,170,782,600
Casco Investments Limited – dividends payable	-	5,170,782,600
Payables to other organizations and individuals	36,807,138,281	37,659,723,952
Trade Union's expenditure	42,239,688	50,789,688
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	371,452,983	204,373,665
Receipt of short-term deposits	3,924,344,515	4,492,862,387
Dividends payable	701,344,260	16,312,984,390
Bond interest payable	1,759,934,400	-
Payable for amounts collected on other's behalf	21,913,385,915	16,112,283,604
Temporary collection of amount paid for TMS Transport shares	7,574,895,000	-
Other short-term payables	519,541,520	486,430,218
Total	36,807,138,281	42,830,506,552

20b. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits.

20c. Outstanding debts

The Group has no other outstanding payable.

21. Short-term/long-term borrowings and financial lease

21a. Short-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	47,062,399,625	36,432,466,203
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch (i)	29,265,635,477	36,432,466,203
Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited (ii)	17,796,764,148	-
Current portion of long-term loans (see Note No. V.21b)	69,976,538,764	20,939,762,840
Current portions of financial lease (see Note No. V.21b)	6,319,324,788	-
Current portions of long-term ordinary bonds (see Note No. V.21b)	477,250,000	697,850,000
Total	123,835,513,177	58,070,079,043

The Group is solvent over short-term loans and financial lease.

- (i) This is the loan from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.
- (ii) This is the loan from Branch of Shinhan Vina Bank Limited to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt. This loan is secured by mortgaging the Corporation's land use right, some assets on land at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province and other tangible fixed assets.

Details of increases/ (decreases) of short-term borrowings and financial lease during the year are as follows:

	Beginning balance	Increases	Transfer from long-term borrowings	Amount already paid	Ending balance
Short-term loans from banks	36,432,466,203	205,445,720,576	-	(194,815,787,154)	47,062,399,625
Current portion of long-term loans	20,939,762,840	-	69,976,538,764	(20,939,762,840)	69,976,538,764
Current portions of financial lease	-	-	6,319,324,788	-	6,319,324,788
Current portion of long-term ordinary bond	697,850,000	-	-	(220,600,000)	477,250,000
Total	58,070,079,043	205,445,720,576	76,295,863,552	(215,976,149,994)	123,835,513,177

21b. Long-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans payable to related parties	20,013,800,000	40,027,600,000
Long-term ordinary bonds (i)		
Board members	6,224,900,000	12,449,800,000
Executive Officers	224,200,000	448,400,000
Casco Investments Limited	13,564,700,000	27,129,400,000
Long-term loans payable to other organizations	653,494,767,729	355,253,146,480
Long-term loans from banks	298,235,734,106	205,818,596,480
Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office (ii)	5,669,498,115	31,833,970,012
VIB – Ho Chi Minh City Branch (iii)	292,566,235,991	166,184,626,468
Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch	-	7,800,000,000
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd.(iv)	75,966,681,860	90,160,000,000
Long-term financial lease	8,685,851,763	-
Long-term ordinary bonds	270,606,500,000	59,274,550,000
Bonds issued to the public (i)	29,986,200,000	59,274,550,000
Bonds of Maritime Bank (v)	240,620,300,000	-
Total	673,508,567,729	395,280,746,480

The Group is solvent over long-term loans and financial lease.

- (i) In 2015, Transimex Corporation issued 1,000,000 unsecured convertible bonds at the face value of VND 100,000/ bond. The interest rate applied is 7%/year and the bond term is 02 years from the date of issuance (i.e. 27 January 2015). According to the Corporation's plan of issuing convertible bonds to the public, the Corporation's obligations are as follows:
 - At the time of conversion (i.e. 27 January 2016), bondholders are entitled to convert a maximum of 50% of bond into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.
 - At the time of conversion and maturity (i.e. 27 January 2017), bondholders are entitled to convert the remaining bonds into shares, receive bond interest and the principal amount corresponding to the number of bonds not converted at this time.
 - Price for the conversion from bonds to shares at the time of conversion will be calculated from the initial conversion price of VND 17,500/share, which is adjusted in line with anti-dilution clause provided that at any time, the conversion price shall not be lower than the face value of shares concurrently. Anti-dilution clause is applied to the following cases: issuing bonus shares to existing shareholders, issuing shares to existing shareholders at a price lower than the market value at the time of issuance or paying dividends in form of shares and/or in cash.

Because convertible bonds are issued but the number of shares that is allowed for conversion by the conversion price is not defined, Transimex Corporation records and presents these convertible bonds as ordinary bonds in the Financial Statements.

On 23 December 2015, the Board of Management has approved the plan to convert the convertible bonds for the first stage at the converting price of VND 17,332/share and completion date of bond holders list for conversion is 06 January 2016.

On 27 January 2016, number of shared converted for the 1st stage is 2,844,532 shares. The amount payable for principal value of bonds which have been not converted into share is VND 697,850,000.

- (ii) The loan from Branch of Shinhan Vietnam Bank Limited – Transaction Office is to invest in fixed assets and purchase debts from Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch and Military Bank – Saigon Branch at the interest rate applied to each loan receipt. The interest rate will be adjusted once every 03 months from the date of loan disbursement and it is applied to each loan withdrawal. This loan is secured by mortgaging tangible fixed assets, land use right and warehouse of the Corporation at Song Than II Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province and other assets; the office building at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City owned by Transimex Property Company Limited.
- (iii) The loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch is to invest into Transimex Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (“project 01” and “project 02” respectively) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from these projects. This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan payment for project 02 is 08 years.
- (iv) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest into construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment will be made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center.
- (v) The secured ordinary bonds, of which the term is 05 years and face value is VND 1,000,000, have been issued to Maritime Bank to execute programs, investment projects or supplement working capital. The collaterals for these

bonds are land-attached assets at No. 172 Hai Ba Trung Street, District 1, Ho Chi Minh City under the ownership of Transimex Property Company Limited; all machinery and equipment formed in the future of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park under the ownership of Transimex Hi-Tech Park Logistics Co., Ltd.; advantages, right to exploit land, of which the rental is paid annually, located at Land Lot No. 54, Map No. 45 in line with the Land Use Right Certificate No. 00161/1a/QSDD/3426/UB; 2,093,200 shares of Vinafreight Joint Stock Company and container barges.

Payment schedule of long-term loans and financial lease is as follows:

	Total debts	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years
Ending balance				
Long-term loans from banks	353,018,954,731	54,783,220,624	223,499,487,927	74,736,246,180
Long-term loans from other organizations	91,160,000,000	15,193,318,140	60,773,272,560	15,193,409,300
Financial lease	15,005,176,550	6,319,324,788	8,685,851,762	-
Ordinary bonds	291,097,550,000	477,250,000	290,620,300,000	-
Total	750,281,681,281	76,773,113,552	583,578,912,249	89,929,655,480
Beginning balance				
Long-term loans from banks	226,758,359,320	20,939,762,840	145,841,668,785	59,976,927,695
Long-term loans from other organizations	90,160,000,000	-	60,106,606,560	30,053,393,440
Ordinary bonds	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	-
Total	416,918,359,320	70,939,762,840	255,948,275,345	90,030,321,135

Total financial lease payable is as follows:

	Under 01 year	From 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Principal	6,319,324,788	8,685,851,763	-	15,005,176,551
Interest	901,350,394	511,730,797	-	1,413,081,191
Financial lease payable	7,220,675,182	9,197,582,560	-	16,418,257,742
Beginning balance				
Principal	-	-	-	-
Interest	-	-	-	-
Financial lease payable	-	-	-	-

Details of increases/ (decreases) of long-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Beginning balance	205,818,596,480	90,160,000,000	-	99,302,150,000	395,280,746,480
Increase during the year	155,000,358,250	-	15,798,311,958	277,200,000,000	447,998,670,208
Other increase (allocation of bond issuance expenses)	-	-	-	420,300,000	420,300,000

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Amount already paid	(7,800,000,000)	-	(793,135,407)	(37,000,000,000)	(45,593,135,407)
Transfer to short-term borrowings	(54,783,220,624)	(15,193,318,140)	(6,319,324,788)	-	(76,295,863,552)
Valuation of exchange difference at the year-end	-	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Decrease due to conversion into shares	-	-	-	(49,302,150,000)	(49,302,150,000)
Ending balance	298,235,734,106	75,966,681,860	8,685,851,763	290,620,300,000	673,508,567,729

21c. Outstanding borrowings and financial leases

The Group has no outstanding loan and financial lease.

22. Bonus and welfare funds

	Current year	Previous year
Beginning balance	7,458,166,771	5,640,990,967
Increase due to appropriation from profit	9,667,862,999	10,504,244,812
Disbursement	(6,860,641,436)	(8,534,598,340)
Decrease due to depreciation	(152,470,668)	(152,470,668)
Total	10,112,917,666	7,458,166,771

23. Owner's equity

23a. Statement of the fluctuation in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 01.

23b. Details of capital contribution of the owners

	Ending balance	Beginning balance
Casco Investments Limited	75,071,450,000	57,453,140,000
Other organizations and individuals	237,582,120,000	180,207,250,000
Total	312,653,570,000	237,660,390,000

During the year, Transimex Corporation has increased capital in the following stages:

- Converting bonds for the first stage into 2,844,532 shares (see Note No. V.21b).
- Issuing 3,989,522 shares to distribute dividends to the current shareholders.
- Issuing 665,264 shares under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP).

On 02 December 2016, Transimex Corporation was granted the 26th amended Business Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City regarding the increase in charter capital to VND 312,653,570,000.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

23c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	31,265,357	23,766,039
Number of shares already sold to the public	31,265,357	23,766,039
- Common shares	31,265,357	23,766,039
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(9,892)	-
- Common shares	(9,892)	-
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	31,255,465	23,766,039
- Common shares	31,255,465	23,766,039
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

23d. Profit distribution

During the year, Transimex Corporation distributed profit in accordance with the Resolution dated 22 April 2016 of the Annual Shareholders' Meeting in 2015-2016 as follows:

	Profit additionally distributed in the previous year	Profit temporarily distributed during the year	Total
• Appropriation for investment and development fund	-	7,853,984,369	7,853,984,369
• Appropriation for bonus fund	-	4,440,556,788	4,440,556,788
• Appropriation of welfare fund	-	1,654,718,582	1,654,718,582
• Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	1,861,697	2,530,425,932	2,532,287,629
• Bonus to the Board of Management			
• Control Board, Executive Officers and key managers at the rate of 05% of portion of consolidated profit after tax exceeding the target	1,040,300,000	-	1,040,300,000
• Distribution of dividends to shareholders (05% of face value)	13,300,339,500	-	13,300,339,500
• Distribution of dividends in form of shares (15% of face value)	39,895,220,000	-	39,895,220,000
Total	54,237,721,197	16,479,685,671	70,717,406,868

24. Off-balance sheet items**24a. External leased assets**

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	2,805,674,859	2,550,879,906
Over 01 year to 05 years	11,222,699,436	10,267,050,624
Over 05 years	116,016,844,437	118,336,617,039
Total	130,045,218,732	131,154,547,569

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

The aforementioned operating lease payments include:

- Total amount of land rental and infrastructure use fee for the area of 16,290 m² in Da Nang with the minimum leasing price and fee on using infrastructure of VND 35,500/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period until 08 August 2054, starting from 20 January 2015.
- Total amount of rental for the area of 100,086 m² of land in Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City with the minimum leasing price of VND 23,371/m²/year. The leasing contract is signed for the leasing period of 50 years, starting from 01 December 2014.

24b. Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	210,411.42	4,082,788.60
Hongkong Dollar (HKD)	2,500.00	2,500.00

24c. Treated doubtful debts

	Ending balance	Beginning balance	Reasons for writing off
Dai Thien Son Co., Ltd,	98,740,000	98,740,000	This company was dissolved
Your Idea Co., Ltd,	281,896,460	281,896,460	This company was dissolved
Duc Hai Forwarding Co., Ltd,	22,937,060	22,937,060	This company was dissolved
Total	403,573,520	403,573,520	

III. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**25. Sales****1a. Gross sales**

	Current year	Previous year
Forwarding service	182,073,077,363	154,097,935,293
Warehousing, leasing barges	296,586,204,766	224,367,423,224
Leasing office (i)	28,767,825,571	28,139,937,018
Other services	11,070,798,331	8,294,187,781
Business co-operation contracts	97,165,977,733	73,904,629,346
Total	615,663,883,764	488,804,112,662

(i) Income and expenses related to investment property for lease are as follows:

	Current year	Previous year
Income from leasing investment property	28,767,825,571	24,369,369,447
Direct expenses related to income from leasing	2,718,468,000	2,718,468,000
Direct expenses not related to income from leasing	-	-
Income from investment property	26,049,357,571	21,650,901,447

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

1b. Sales to related parties

Apart from transactions of sales of goods and service provision with joint ventures and associates presented in Note No. V.2b, the Group has no transactions of sales of goods and service provision with related parties which are not joint ventures and associates.

2. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of forwarding service	156,663,691,476	133,483,361,635
Costs of warehousing, leasing barges	215,603,741,960	163,096,033,830
Costs of leasing office	3,717,564,079	5,428,337,807
Costs of other services	5,302,216,664	3,940,144,540
Costs of business co-operation contracts	80,277,511,751	61,308,783,308
Total	461,564,725,930	367,256,661,120

3. Financial income

	Current year	Previous year
Bank deposit interests	4,611,113,267	7,849,413,748
Dividends and profit shared	882,850,000	2,293,304,297
Exchange gains arising	270,310,866	100,952,204
Gains from trading securities	-	1,045,622,169
Gains from transfer of associates	9,001,282,114	-
Financial income from business co-operation contract	335,384,929	141,287,192
Other financial income	73,399,214	-
Total	15,174,340,390	11,430,579,610

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	29,492,465,711	15,461,989,512
Exchange loss arising	155,047,292	159,263,189
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	894,163,511	341,338,677
Loss from liquidation of associates	-	461,255,890
Reversal of provision for devaluation of trading securities and investment loss	200,248,195	(160,441,098)
Financial expenses from business co-operation contract	1,694,980,364	1,871,120,027
Other financial expenses	582,065,819	46,066,046
Total	33,018,970,892	18,180,592,243

5. Selling expenses

	Current year	Previous year
Expenses for employees	53,647,660	754,514,764
Tools	15,390,794	63,871,797

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

	Current year	Previous year
External services rendered	11,695,080	-
Other expenses	99,957,330	112,248,462
Total	180,690,864	930,635,023

6. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Employees	19,917,442,199	14,035,244,653
Office supplies	1,172,009,779	1,101,127,950
Office stationery	582,268,156	745,673,987
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	1,484,826,672	1,188,776,245
Taxes, fees and legal fees	58,297,007	27,400,557
Allowances for doubtful debts	-	267,710,000
External services rendered	8,785,024,573	-
General and administrative expenses from business co-operation contract	313,868,473	156,971,437
Other expenses	10,110,842,701	10,753,192,550
Total	42,424,579,560	28,276,097,379

7. Other income

	Current year	Previous year
Gains from liquidation and disposal of fixed assets	973,395,494	5,597,627,457
Other income	1,322,219,871	1,977,289,865
Total	2,295,615,365	7,574,917,322

8. Other expenses

	Current year	Previous year
Other expenses	2,029,075,370	2,281,489,122
Other expenses from business co-operation contract	84,765,172	953,510
Total	2,113,840,542	2,282,442,632

9. Earnings per share**9a. Basic/diluted earnings per share**

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	172,197,323,602	155,372,371,111
Appropriation for bonus and welfare funds	(8,625,701,302)	(7,636,150,522)
Profit used to calculate basic/ diluted earnings per share	163,571,622,300	147,736,220,589
The average number of ordinary shares outstanding during the year	30,555,965	27,622,807
Basic/ diluted earnings per share	5,353	5,348

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements

Average ordinary shares outstanding during the year are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	23,766,039	23,073,824
Effects of ordinary shares issued on 12 March 2015	-	559,461
Effects of ordinary shares issued on 27 January 2016 (converted from bonds)	2,641,908	-
Repurchase of shares issued	(9,187)	
Shares issued to pay dividends	3,989,522	3,989,522
Share issued under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	167,683	-
Average ordinary shares outstanding during the year	30,555,965	27,622,807

9b. Other information

During the year, Transimex Corporation has increased the charter capital from retained earnings (shares issued to pay dividends). The basic/ diluted earnings per share of the previous year are adjusted due to effects of this event. The adjustment causes a decrease in basic/ diluted earnings per share of the previous year from VND 6,251 to VND 5,348.

No transactions of ordinary shares or potential ordinary shares occur from the balance sheet date to the date of the Consolidated Financial Statements.

10. Operating costs

	Current year	Previous year
Materials and supplies	74,388,969,651	71,189,687,145
Labor	100,982,160,810	75,255,265,839
Depreciation/ (amortization) of fixed assets	50,023,047,950	40,034,038,039
External services rendered	272,171,784,139	193,401,826,776
Other expenses	30,665,858,969	16,582,575,723
Total	528,231,821,519	396,463,393,522

IV. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Receivables and payables related to fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	8,119,622,218	1,914,880,303
Prepayment for purchase of fixed assets	6,300,000,000	8,440,357,374
Loan interest capitalized	18,608,253,802	-

V. OTHER DISCLOSURES

1. Operating leased assets

As of the balance sheet date, the total minimum lease payments in the future collected from operating leases are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	25,627,140,499	21,322,601,063
Over 01 year to 05 years	29,094,314,142	29,550,391,904
Total	54,721,454,641	50,872,992,967

2. Transactions and balances with related parties

Related parties of the Group include key managers, their related individuals and other related parties.

2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include members of the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no transaction of sales of goods and service provision with the key managers and their related individuals. Other transactions with the Board of Management and the Executive Officers during the year are as follows:

	Current year	Previous year
The Board of Management		
Purchase of bonds	-	997,000,000
Bond interest payable	410,324,658	818,228,524
The Executive Officers		
Bond interest payable	14,778,517	29,469,844

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes No. V.18 and V.21b.

Income of the key managers

Income of the key managers during the year is VND 4,836,145,898 (previous year: VND 3,798,195,024).

2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Casco Investments Limited	Shareholder holds 24.53% of the charter capital of the Corporation
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	Joint venture
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Associate
Vinafreight Joint Stock Company	Associate
Hai An Container Transport Company Limited	Associate
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	Associate

Transactions with other related parties

Apart from transactions with joint ventures and associates presented in Note No. V.2b, the Group also has transactions with other related parties which are not joint ventures and associates as follows:

	Current year	Previous year
Casco Investments Limited		
Purchase of bonds	-	27,129,400,000
Bond interest payable	894,139,808	1,783,004,456

The prices of services supplied to other related parties are agreed by the parties involved by themselves. The purchases of services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.5, V.15, V.18, V.20 and V.21.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts for the receivables from the related parties.

3. Segment information

Segment reporting is mainly done on the basis of business segments, based on the Group's organizational structure, internal management and internal Financial Statements.

3a. Information on business segments

The Group's principal business activities:

- Logistics: forwarding, warehousing, etc.
- Real estate leasing and management: Building leasing and management.

Segment information on operating fields of the Group is presented in the attached Appendix 02.

3b. Information on geographical area

The Group's operations are only taken place in Vietnam.

4. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

4a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Directors does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.5 regarding carrying values of financial assets).

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and/or devaluated	Total
Ending balance				
Cash and cash equivalents	122,977,237,645	-	-	122,977,237,645
Trading securities	3,764,672,508	-	14,573,448,825	18,338,121,333
Held-to-maturity investments	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Trade receivables	76,926,387,840	468,734,783	398,544,612	77,793,667,235
Other receivables	28,797,053,216	-	-	28,797,053,216
Total	262,465,351,209	468,734,783	14,971,993,437	277,906,079,429
Beginning balance				
Cash and cash equivalents	235,469,132,676	-	-	235,469,132,676
Trading securities	12,434,662,212	-	2,325,451,130	14,760,113,342
Trade receivables	40,625,883,607	524,124,138	398,544,612	41,548,552,357
Other receivables	18,773,269,702	-	-	18,773,269,702
Total	307,302,948,197	524,124,138	2,723,995,742	310,551,068,077

Details of outstanding periods of financial assets, of which the amounts are already overdue but not devaluated, as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Overdue from over 01 year to under 02 years	30,174,559	79,097,293
Overdue from over 02 years to 03 years	44,760,224	198,483,444
Overdue for over 03 years	393,800,000	246,543,401
Total	468,734,783	524,124,138

4b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Trade payables	29,851,124,188			29,851,124,188
Borrowings	123,835,513,177	583,578,912,249	89,929,655,480	797,344,080,906
Other payables	58,096,263,390	7,389,517,867		65,485,781,257
Total	211,782,900,755	590,968,430,116	89,929,655,480	892,680,986,351
Beginning balance				
Trade payables	11,030,162,655	-	-	11,030,162,655
Borrowings	58,070,079,043	255,948,275,345	90,030,321,135	404,048,675,523
Other payables	57,367,334,523	3,765,501,378	-	61,132,835,901
Total	126,467,576,221	259,713,776,723	90,030,321,135	476,211,674,079

The Board of Directors of Transimex Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

4c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Group include foreign currency risk, interest rate risk and securities price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2015 and 31 December 2016 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation in exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/ (liabilities) is as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	USD	SGD	HKD	USD	SGD	HKD
Cash and cash equivalents	1,410,141.12	-	2,500.00	4,082,788.60	-	2,500.00
Trade payables	-	(5,000.00)	-	-	(5,000.00)	-
Borrowings	(4,000,000.00)	-	-	(4,000,000.00)	-	-
Foreign currency denominated net assets/ (liabilities)	(2,589,858.88)	(5,000.00)	2,500.00	82,788.60	(5,000.00)	2,500.00

The Board of Directors of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

Financial instruments with floating interest include only loans at the floating interest rates as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	USD	VND	USD
Borrowings	(640,701,654,355)	(4,000,000)	(353,350,825,523)	(4,000,000)
Net liabilities	(640,701,654,355)	(4,000,000)	(353,350,825,523)	(4,000,000)

The Group believes that the effects due to fluctuation in interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Risk in securities prices

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

Fair value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 18,982,835,000 (Beginning balance: VND 17,636,957,700).

The Board of Directors of the Corporation believes that the effects due to fluctuation in securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

4d. Collaterals

The Group has not had any collateral given to and received from other entities as at 31 December 2015 and 31 December 2016.

5. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowances	Original cost	Allowances
Cash and cash equivalents	122,977,237,645	-	235,469,132,676	-
Trading securities	18,338,121,333	(1,035,623,325)	14,760,113,342	(835,375,130)
Held-to-maturity investments	30,000,000,000	-	-	-
Trade receivables	77,793,667,235	(398,544,612)	41,548,552,357	(398,544,612)
Other receivables	28,797,053,216	-	18,773,269,702	-
Total	277,906,079,429	(1,434,167,937)	310,551,068,077	(1,233,919,742)

Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows

	Ending balance	Beginning balance
Trade payables	29,851,124,188	11,030,162,655
Borrowings	797,344,080,906	404,048,675,523
Other payables	65,485,781,257	61,132,835,901
Total	892,680,986,351	476,211,674,079

Fair values

The Group has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

6. Subsequent event

On 27 January 2017, Transimex Corporation converted bonds into shares under the conversion registration of shareholders with Saigon Securities Incorporation and the number of converted shares is 3,298,985.

Apart from the event mentioned above, there have been no subsequent events, which need any adjustments on the figures or the disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 15 February 2017



Le Minh Hai
Preparer



Le Van Hung
Chief Accountant

Le Duy Hiep
General Director

APPENDIX 01: STATEMENT ON FLUCTUATION IN OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2016

Unit: VND

	Capital	Share premiums	Treasury stocks	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	230,738,240,000	161,021,127,853	-	57,855,769,389	296,241,899,498	745,857,036,740
Share issuance collected in cash	6,922,150,000	-	-	-	-	6,922,150,000
Profit during the year	-	-	-	-	155,372,371,111	155,372,371,111
Dividends shared during the year	-	-	-	-	(21,389,435,100)	(21,389,435,100)
Extraction for funds	-	-	-	5,951,018,988	(16,455,263,800)	(10,504,244,812)
Extraction for bonus and welfare funds and other adjustments	-	-	-	-	(7,998,894,136)	(7,998,894,136)
Ending balance of the previous year	237,660,390,000	161,021,127,853	-	63,806,788,377	405,770,677,573	868,258,983,803
Beginning balance of the current year	237,660,390,000	161,021,127,853	-	63,806,788,377	405,770,677,573	868,258,983,803
Bonds converted into shares	28,445,320,000	20,856,830,000	-	-	-	49,302,150,000
Shares issued to pay dividends	39,895,220,000	-	-	-	(39,895,220,000)	-
Share issued under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	6,652,640,000	11,775,172,800	-	-	-	18,427,812,800
Profit during the year	-	-	-	-	172,197,323,602	172,197,323,602
Dividends shared during the year	-	-	-	-	(13,300,339,500)	(13,300,339,500)
Extraction for funds	-	-	-	7,853,984,369	(17,521,847,368)	(9,667,862,999)
Purchase of shares from resigned employees	-	-	(59,352,000)	-	-	(59,352,000)
Adjustment in deferred income tax rate of TMS transport + Increase in profit of the previous year of TMS real estate	-	-	-	-	544,410,940	544,410,940
Extraction for bonus and welfare funds of the previous year and other adjustments	-	-	-	-	(7,314,773,866)	(7,314,773,866)
Ending balance of the current year	312,653,570,000	193,653,130,653	(59,352,000)	71,660,772,746	500,480,231,381	1,078,388,352,780

Ho Chi Minh City, 15 February 2017



Le Minh Hai
Preparer



Le Van Hung
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director

APPENDIX 02: INFORMATION ON BUSINESS SEGMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2016

Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets and values of remarkable non-cash expenses of business segments of the Group is as follows:

Unit: VND				
	Logistics	Real estate leasing and management	Exclusions	Total
Current year				
Net external sales	586,896,058,193	28,765,331,845	-	615,661,390,038
Net inter-segment sales	6,419,554,545	17,638,840,069	(24,058,394,614)	-
Total net sales	593,315,612,738	46,404,171,914	(24,058,394,614)	615,661,390,038
Segment financial performance	91,994,023,852	19,497,369,832	-	111,491,393,684
Expenses not attributable to segments				-
Operating profit				111,491,393,684
Financial income				15,174,340,390
Financial expenses				(33,018,970,892)
Gain or loss in joint ventures, associates	98,394,062,831	-	-	98,394,062,831
Other income				2,295,615,365
Other expenses				(2,113,840,542)
Current income tax				(18,713,445,175)
Deferred income tax				(1,311,832,059)
Profit after tax				172,197,323,602
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets	286,994,708,390	-	-	286,994,708,390
Total depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments	41,220,606,009	2,718,468,000	-	43,939,074,009
Total remarkable non-cash expenses (except for depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments)	-	-	-	-

Unit: VND				
	Logistics	Real estate leasing and management	Exclusions	Total
Previous year				
Net external sales	460,664,175,644	28,139,937,018	-	488,804,112,662
Net inter-segment sales	11,881,502,091	5,216,305,084	(17,097,807,175)	-
Total net sales	472,545,677,735	33,356,242,102	(17,097,807,175)	488,804,112,662
Segment financial performance	72,170,642,754	20,170,076,386	-	92,340,719,140
Expenses not attributable to segments				-
Operating profit				92,340,719,140
Financial income				11,430,579,610
Financial expenses				(18,180,592,243)
Gain or loss in joint ventures, associates	85,116,798,369	-	-	85,116,798,369
Other income				7,574,917,322
Other expenses				(2,282,442,632)
Current income tax				(20,807,544,011)
Deferred income tax				179,935,556
Profit after tax				155,372,371,111
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets	269,318,755,060	-	-	269,318,755,060
Total depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments	33,288,278,343	2,718,468,000	-	36,006,746,343
Total remarkable non-cash expenses (except for depreciation/ (amortization) and allocation of long-term prepayments)	-	-	-	-

APPENDIX 02: INFORMATION ON BUSINESS SEGMENTS (Cont.)

For the fiscal year ended 31 December 2016

Assets and liabilities of business segment of the Group are as follows:

Unit: VND				
	Logistics	Real estate leasing and management	Exclusions	Total
Ending balance				
Direct assets of segment	1,053,777,950,155	90,685,476,092	-	1,144,463,426,247
Assets not allocated to segment				861,815,154,296
Total assets				2,006,278,580,543
Direct liabilities of segment	906,190,015,177	11,587,294,920	-	917,777,310,097
Liabilities not allocated to segment				10,112,917,666
Total liabilities				927,890,227,763
Beginning balance				
Direct assets of segment	911,096,453,889	90,958,914,466	-	1,002,055,368,355
Assets not allocated to segment				418,014,007,035
Total assets				1,420,069,375,390
Direct liabilities of segment	532,072,555,230	12,279,669,586	-	544,352,224,816
Liabilities not allocated to segment				7,458,166,771
Total liabilities				551,810,391,587

Ho Chi Minh City, 15 February 2017

Le Minh Hai
Preparer

Le Van Hung
Chief Accountant



Le Duy Hiep
General Director





A TOTAL LOGISTICS PROVIDER

Lầu 9-10, TMS BUILDING, 172 Hai Bà Trưng,
P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-8) 2220 2888 (16 lines)
Fax: (84-8) 2220 2889
Email: info@transimex.com.vn
Website: www.transimex.com.vn